

**QUYẾT ĐỊNH**

<b>SỔ TÀI CHÍNH</b>	
<b>ĐẾN</b>	Số: 1642
	Ngày: 15/02
	Chuyên: _____

công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2014

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Định Khóa XI, kỳ họp thứ 12 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2014 theo các biểu chi tiết đính kèm.

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính chủ trì tổ chức triển khai thực hiện việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2014 theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách (HĐND tỉnh);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, Đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**  
(Kèm theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>5.149.225</b>
1	Thu nội địa (không kể thu dầu thô)	4.145.406
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	1.003.819
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>11.233.448</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4.061.998
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.718.360
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.343.638
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.370.309
	- Bổ sung cân đối	2.298.090
	- Bổ sung có mục tiêu	2.072.219
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước	447.702
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	2.187.812
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	154.713
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	90.000
6	Thu viện trợ	5.656
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	315.737
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	47.223
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>11.080.084</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.590.779
2	Chi thường xuyên	6.002.673
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	103.432
4	Dự phòng	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
6	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	2.018.380
7	Chi tạo nguồn thực hiện điều chỉnh tiền lương tối thiểu	
8	Chi theo mục tiêu	
9	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	315.737
10	Chi nộp ngân sách cấp trên	47.723

*đk*

**CÂN ĐOẠI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN,  
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2014**



theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>8.683.063</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.522.350
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	810.266
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.712.084
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.370.309
	- Bổ sung cân đối	2.298.090
	- Bổ sung có mục tiêu	2.072.219
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước	447.702
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	1.449.248
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	935
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	90.000
6	Thu viện trợ	5.656
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	224.737
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	19.828
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>8.661.750</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới trực tiếp)	4.117.167
2	Bổ sung ngân sách huyện, thị xã, thành phố	2.936.859
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	1.902.187
3	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	224.737
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	500
5	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.360
6	Chi chuyển nguồn	1.381.127
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	<b>4.966.888</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	1.202.391
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	613.619
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	588.772
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	2.936.859
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	1.902.187
3	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	67.355
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	640.118
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	92.770
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	27.395
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	<b>4.906.075</b>

đe



**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014**  
(Kèm theo Quyết định số 459 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

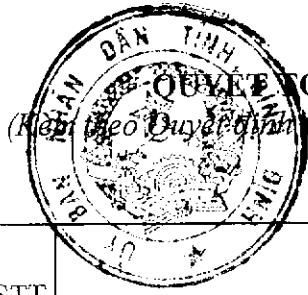
STT	Chi tiêu	Quyết toán
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)</b>	<b>5.464.962</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>5.149.225</b>
<b>I</b>	<b>Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng NK do Hải quan thu</b>	<b>1.003.819</b>
1	Thuế xuất khẩu	110.698
2	Thuế nhập khẩu	262.897
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	89.088
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	541.136
5	Thuế bảo vệ môi trường do Hải quan thực hiện	0
<b>II</b>	<b>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>	<b>4.145.406</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương</b>	<b>384.237</b>
1.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	306.219
1.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	95
1.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.660
1.04	Thuế tài nguyên	11.666
1.05	Thuế môn bài	334
1.06	Thu khác	263
<b>2</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương</b>	<b>279.117</b>
2.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	94.721
2.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	37
2.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.932
2.04	Thuế tài nguyên	51.902
2.05	Thuế môn bài	330
2.06	Thu khác	195
<b>3</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>166.207</b>
3.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	68.048
3.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	66
3.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.343
3.04	Thuế tài nguyên	102
3.05	Thuế môn bài	144
3.06	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	3.215
3.07	Thu khác	289
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực ngoài quốc doanh</b>	<b>1.433.193</b>
4.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	928.104
4.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	192.239
4.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.707
4.04	Thuế tài nguyên	59.745
4.05	Thuế môn bài	19.987
4.06	Thu khác	8.411
<b>5</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>639</b>
<b>6</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>126.927</b>
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>139.456</b>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>110.541</b>

*ck*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
<b>9</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>97.821</b>
10.01	Thu phí, lệ phí Trung ương	39.934
10.02	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	45.947
10.03	Thu phí, lệ phí xã	11.939
<b>10</b>	<b>Các khoản thu về đất và khoáng sản</b>	<b>1.092.429</b>
10.01	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.994
10.02	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-
10.03	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	80.471
10.04	Thu tiền sử dụng đất và giao đất trồng rừng	995.123
10.05	Thu tiền bán nhà và thuê, khấu hao nhà ở thuộc NSNN	2.841
<b>11</b>	<b>Thu tại xã</b>	<b>109.018</b>
<b>12</b>	<b>Thu khác</b>	<b>205.823</b>
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>315.737</b>
1	Học phí	147.936
2	Viện phí	-
4	Thu xổ số kiến thiết	113.366
4.1	Thuế giá trị gia tăng	34.934
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.162
4.3	Thu từ thu nhập sau thuế	7.031
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.010
4.5	Thuế môn bài	2
4.6	Thu chuyển nguồn	21.227
5	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	27.694
6	Các khoản huy động đóng góp khác	26.740
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>	<b>11.233.448</b>
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>10.917.711</b>
1	Các khoản thu hưởng 100%	1.718.360
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) - NSDP được hưởng	2.343.638
3	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.370.309
4	Thu viện trợ không hoàn lại	5.656
5	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	2.187.812
6	Thu tiền vay đầu tư cơ sở hạ tầng	90.000
7	Thu kết dư ngân sách năm trước	154.713
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	47.223
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách</b>	<b>315.737</b>
1	Học phí	147.936
2	Viện phí	-
4	Thu xổ số kiến thiết	113.366
4.1	Thuế giá trị gia tăng	34.934
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.162
4.3	Thu từ thu nhập sau thuế	7.031
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.010
4.5	Thuế môn bài	2
4.6	Thu chuyển nguồn	21.227
5	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	27.694
6	Các khoản huy động đóng góp khác	26.740

Je

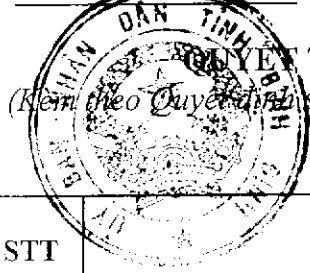


**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**  
 (Kế hoạch Quyết toán số 459 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán
	<b>TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)</b>	<b>11.080.083</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>10.764.347</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.590.779</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	188.473
2	Chi khoa học và công nghệ	8.956
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.002.673</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	2.356.837
2	Chi khoa học và công nghệ	18.134
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN</b>	<b>103.431</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>47.723</b>
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>	<b>2.018.380</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>315.737</b>

đc



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014**  
 (Kèm theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>5.724.391</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>5.499.654</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.564.700</b>
1	Chi đầu tư XDCB	732.920
2	Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	2.000
3	Chi bổ sung vốn điều lệ	13.858
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	26.620
5	Nguồn Trung ương đầu tư mục tiêu	789.302
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN</b>	<b>103.431</b>
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.449.036</b>
1	Chi quốc phòng	54.040
2	Chi an ninh	11.782
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	536.384
4	Chi sự nghiệp y tế	717.777
5	Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình	13.289
6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	15.408
7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	57.617
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.929
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	21.368
10	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	39.339
11	Chi sự nghiệp kinh tế	576.606
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	20.301
13	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	316.735
14	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	38.616
15	Chi khác ngân sách	16.845
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	<b>1.381.127</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>224.737</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	144.301
2	Chi sự nghiệp Y tế	34.184
3	Chi sự nghiệp khác	46.252

*de*

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2014**  
(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

T	Tên đơn vị	Tổng số quyết toán chi NSNN năm 2014	Chi trợ giá	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp BVMT	Sự nghiệp Tổng số	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp KHH gia đình	Sự nghiệp KHCN	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp TDTT	Sự nghiệp PTH	Chi đảm bảo xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>2.116.639</b>	<b>38.616</b>	<b>157.522</b>	<b>20.301</b>	<b>627.017</b>	<b>137.847</b>	<b>717.777</b>	<b>13.289</b>	<b>15.408</b>	<b>69.964</b>	<b>21.368</b>	<b>12.929</b>	<b>39.891</b>	<b>316.735</b>	<b>11.782</b>	<b>54.040</b>
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	10.171				39									10.131		
2	TỈNH	24.161		2.301											21.861		
3	SỞ NGOẠI VỤ	4.310		1.553		27				56					2.674		
4	SỞ NÔNG NGHIỆP PNT	157.637	27.802	70.751		9.115	9.115	230		1.743	187			47.810			
5	SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ	7.495		2.409		50	50								5.035		
6	SỞ TƯ PHÁP	9.753		4.155											5.599		
7	SỞ CÔNG THƯƠNG	21.062		4.805		28	28			244				15.985			
8	SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	14.101				33				9.267				4.800			
9	SỞ TÀI CHÍNH	8.756				33	33			75				8.648			
10	SỞ XÂY DỰNG	20.453		14.085		16	16							6.354			
11	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	12.465		4.478						16				7.970			
	SỞ GIAO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																
12	BÌNH ĐỊNH	502.701				495.800	489.170	6.630		118				6.783			
13	SỞ Y TẾ	519.715			15.532	286	286	481.220	13.019	677				8.981			
14	HỘI	58.445		898		15.825	15.825				350			34.991	6.382		
15	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH	110.338	2.800	2.681		11.496	11.496		270	62	66.310	20.168		6.551	6.551		
16	SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	15.498		4.127		81	81							9.270			
17	SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	7.386		284		97	97			2.527	1.711			2.767			
18	SỞ NỘI VỤ	23.836		868		3.749	3.749			43				19.177			
19	THANH TRA TỈNH	7.596				70	70							7.525			
	ĐẠI PHẠT THANH VÀ TRUYỀN																
20	HÌNH BÌNH ĐỊNH	13.000								11			12.929	60			
21	HỘI ĐỒNG LIÊN MINH CÁC HTX	2.001		20										1.981			
22	BAN ĐAN TỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH	4.315	1.372			5				80				2.838			
23	BAN QUAN LÝ KHU KINH TẾ	20.526		10.951	540	532								8.503			
24	TỈNH ỦY BÌNH ĐỊNH	68.145	6.642			231				197				61.075			
	ỦY BAN MẶT TRÁN TO QUỐC VIỆT																
25	NAM TỈNH BÌNH ĐỊNH	7.288				174	174							7.114			
26	LIÊN ĐOÀN BÌNH ĐỊNH	10.355		1.218		311	311							8.826			
27	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ	4.760				659	659							4.030			
28	HỘI NÔNG DÂN TỈNH	3.836				460	460							3.376			
29	HỘI CỤU CHIẾN BÌNH ĐỊNH	2.800				36	36							2.764			
	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT																
30	THUẬT	1.971								257				1.714			
31	TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH ĐỊNH	19.518				19.518	19.518										
32	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH	7.693				7.693	7.693										
	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỆ QUÝ NHƠN					36.978	36.978										
33	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ BÌNH	36.978				36.978	36.978										
34	ĐỊNH	18.644				18.609	18.609			35							





T	Tên đơn vị	Tổng số quyết toán chi NSNN năm 2014	Chi trợ giá	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp BVMT	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp KTHH gia đình	Sự nghiệp KHCCN	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp TDTT	Sự nghiệp PTHH	Chi đảm bảo xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi quốc phòng
35	CÔNG AN TỈNH	12.915				487		487					306	340	11.782	
	BỘ CHỈ HUY BỞI ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH	7.308		300												7.008
36	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH	51.911		450		2.689		2.689		540	1.200			662		47.032
37	HỘI NHÀ BẢO	835				22		22		151				331		
38	HỘI LUẬT GIA	331														
39	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH BÌNH ĐỊNH	3.047												3.047		
40	HỘI NGƯỜI CAO TUỔI	195												195		
41	HỘI NGƯỜI MÙ TỈNH BÌNH ĐỊNH	449				50		50						399		
42	HỘI ĐỒNG Y BÌNH ĐỊNH	314												314		
43	HỘI NÀN NHÂN CHẤT ĐỘC ĐA CAM/DIOXIN	272												272		
44	HỘI CỰU THANH NIÊN XUNG PHONG	284												284		
45	HỘI KHUYẾN HỌC BÌNH ĐỊNH	1.549				278		278		716				1.271		
46	HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT	2.479												1.765		
47	HỘI CỰU TỰ CHINH TRÌ	292				21		21						292		
48	HỘI LAM VƯỜN	279		81		11		11						177		
49	HỘI SINH VẬT CẢNH	16				21		21						5		
50	HỘI SINH VẬT CẢNH	21				21		21								
51	HỘI HỢP THUY SẢN	272												247		
52	HỘI BẢO TRỢ NGƯỜI TÀN TẬT VÀ TRẺ EM MỎ CỎI	56		56										182		
53	BAN AN TOÀN GIAO THÔNG	5.137		4.955												
54	VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI VÀ BIÊN ĐỘI KHÍ HẬU	209			209											
55	BAN QLMB VÀ PTQĐ LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC CHỮ	3.896		3.896												
56	NGHỊ VIỆT NAM	86												86		
57	QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	2.000		2.000												
58	QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN	3.000		3.000												
59	QUỸ BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ	17.100		17.100												
60	CHI NHANH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH	1.350											1.350			
61	QUỸ XOA ĐÓI GIAM NGHỆO	1.800											1.800			
62	QUỸ BẢO TRỢ TRẺ EM	900											900			
63	QUỸ HỖ TRỢ VIỆC LAM CHO NGƯỜI TÀN TẬT	450											450			
64	VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH ĐỊNH	2.101		2.101												
65	BAN QUẢN LÝ QUỸ KHÂM CHỮA BỆNH NGƯỜI NGHỆO	50												50		
66	QUỸ KHÂM CHỮA BỆNH NGƯỜI NGHỆO	84.267												84.267		

dk

T	Tên đơn vị	Tổng số quyết toán chi NSNN năm 2014	Chi trợ giá	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp BVM	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo		Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp KHH gia đình	Sự nghiệp KHCN	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp TDĐT	Sự nghiệp PTTT	Chi đảm bảo xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi* quốc phòng
						Số	Số										
68	QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI	102.923						102.923									
69	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH	49.087						49.087									
70	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN	1.479				1.479									121		
71	CỤC HẢI QUAN BÌNH ĐỊNH	121													12		
72	ĐOÀN LUẬT SƯ TỈNH BÌNH ĐỊNH	12															
73	CỤC THỊ HẠNH AN DÂN SỰ TỈNH BÌNH ĐỊNH	17													17		
74	THANH ĐOÀN QUY NHƠN	30													30		
75	CỤC THỐNG KÊ TỈNH	75													75		
76	LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH	5				5											
77	CỤC CHIẾN BINH ĐÀ NẴNG	10													10		

ck



## QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.044.818.643.162</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn đầu tư tập trung</b>	<b>110.228.611.844</b>
	Dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng	276.898.000
	Chi phí BQL dự án JICA (Chương trình phát triển hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ III)	250.000.000
	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ân Tường Đông	16.667.000
	Cầu Vườn Thơm, xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	24.215.000
	Khu tái định cư dân tránh lũ Ân Tín, huyện Hoài Ân (Hạng mục: Đường nội bộ và hệ thống thoát nước)	14.482.000
	NC cải tạo tuyến Ân Phong Ân Tường Đông	31.984.000
	Cầu Phong Thạnh, tuyến Mộc Bài - Mỹ Thành	51.005.000
	Xây dựng tuyến đường ĐT630 (đoạn từ Đốc Trường Sỏi - Ngã 3 Kim Sơn)	1.500.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT630 nối với đường tây Tĩnh	537.800.000
	BTXM tuyến đường Ân Đức đi Thị trấn Tăng Bạt Hồ (Hạng mục: BTXM đoạn từ trường Tiểu học số 2 Ân Đức đi cầu Bến Bó)	839.437.000
	BTXM tuyến đường Ân Đức đi Thị trấn Tăng Bạt Hồ	760.563.000
	ĐTXD&KDHTKT Cụm Công nghiệp Nhơn Bình	72.325.000
	Xây dựng cầu bản tại Km25+80 tuyến ĐT.637 (Vườn Xoài – Vĩnh Sơn), huyện Vĩnh Thạnh	261.088.000
	Tiểu dự án GPMB thuộc dự án ADB5 tỉnh quản lý	16.400.000
	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh lộ ĐT 633, ĐT 638, ĐT 629	70.200.000
	Đường từ Quốc lộ 1D (điểm du lịch số 5) đến Khu du lịch Quy Hòa	213.200.000
	Mở rộng đường Trần Phú (đoạn từ Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hồ)	200.000.000
	Đường Tháp Đôi	17.433.000
	HTKT Khu dân cư Bông Hồng, 4 hạng mục	11.310.000
	Đường vào tháp Dương Long	4.406.000
	Tuyến đường từ thôn Kiều Huyền đến thôn Kiều An, xã Cát Tân	1.500.000.000
	Kè chống xói lở bờ sông la tinh (đoạn hạ lưu tràn xã lũ hồ Hội Sơn), huyện Phù Cát	700.000.000
	Đường BTXM từ QL1A vào nhà máy May Phù Cát (tổng công ty may Nhà Bè), xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	1.500.000.000
	Di dời đường dây tải điện 22KV đi ngang qua nhà của một số hộ dân (từ trạm E21 đến ngã ba Hầm Dầu)	873.266.000
	Hệ thống cấp điện Khu kinh tế Nhơn Hội	1.017.000
	Cầu Gò Dài	14.770.000
	Đường liên thôn từ Thôn 4 đến Thôn 5	14.820.000
	Đường Thôn 2 - Thôn 1 (giai đoạn 1)	11.057.000
	Đường Thôn 2 - Thôn 1 (giai đoạn 2)	12.756.000
	Khắc phục lũ đường đến xã An Toàn	10.284.000
	Đường đến xã An Nghĩa	14.697.000
	Đường Thôn 5 - Thôn 6 An Vinh	24.294.000
	Đường Thôn 5 - Thôn 6 An Vinh (giai đoạn 2)	24.075.000
	Đường An Hòa - An Quang	15.510.000
	HTKT thoát nước và chống ngập úng tại các đô thị quy mô vừa vùng duyên hải Việt nam ứng phó với biến đổi khí hậu (GIZ)	200.000.000
	Khu TĐC phục vụ Khu công nghiệp Long Mỹ	6.898.000
	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	218.700.000
	Sửa chữa nâng cấp một số hạng mục HTKT khu TĐC phường Bùi Thị Xuân	4.191.000
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT636A đi cầu ông Bằng, xã Nhơn Hạnh	700.000.000

de

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Sửa chữa xây dựng tuyến đường ĐT 636A hạng mục: Xây dựng mới cầu Muong Đồi	25.939.000
	Đường tỉnh lộ ĐT 636B (Gò Bồi - Lai Nghi)	23.943.000
	Nâng cấp tuyến đường ĐT636B	2.004.000.000
	Đường bao ven sông Kôn khu vực Thị trấn Vĩnh Thạnh (từ cầu đường ĐT 637-Suối Cạn)	2.000.000.000
	Đường dây 22KV và trạm biến áp 50KVA-22/0,4KV cấp điện cho làng Kon trú, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	2.000.000.000
	BTXM tuyến đường liên xã từ ĐT 632 (xã Mỹ Chánh Tây) đến Mỹ Tài	2.000.000.000
	Cầu Ngõ Trang (Km7+300 tuyến tỉnh lộ ĐT 632)	700.000.000
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ĐT 632 (đoạn Km24+00 - Km33+00)	2.000.000.000
	Văn phòng dự án biến đổi khí hậu	199.996.000
	DV hệ sinh thái tạo khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu ở TP Quy Nhơn	42.864.000
	Hỗ trợ sửa chữa nhỏ, thay thế ván phai chống xâm nhập mặn các công dưới đê	1.170.000
	Sửa chữa thay thế các cửa phai, cửa van bằng gỗ chống xâm nhập mặn đê Đông	679.000
	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Hoài Hải (gđ 2)	30.778.000
	Đê Huỳnh Giản (Đê Nhơn Phước)	15.389.000
	Sửa chữa chống xâm nhập mặn tràn Lộc Thượng (Đê Đông)	1.520.000
	Tài trợ bổ sung hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (giai đoạn 2 - Chi quản lý dự án	128.195.644
	Dự án Thủy lợi La Tinh	200.000.000
	Dự án Quản lý thiên tai WB5	149.027.000
	Hồ chứa nước Trong Thượng	92.410.000
	Dự án Nông thôn tổng hợp miền trung - giai đoạn I	112.000.000
	Hỗ trợ nông nghiệp Các bon thấp	200.000.000
	Dự án Tăng cường chức năng HTXNN tại Việt Nam giai đoạn II	133.000.000
	Dự án: Hỗ trợ khắc phục thiệt hại bão lụt năm 2013	6.000.000
	Dự án Cạnh tranh nông nghiệp	345.617.000
	Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững (KfW6)	263.000.000
	Kè chống xói lở bờ Nam sông Hà Thanh - Gia cố, hàn khâu đoạn đê sông từ thôn Vân Hà đến KV3 phường Nhơn Phú	14.550.000
	Đê và đập dâng Bộ Tôn, huyện Phù Cát	800.000.000
	Đê ngăn mặn từ đê Gành đến Cầu Ngòi - Cát Khánh	1.000.000.000
	Bảo vệ mái đê suối cầu Đu, huyện Phù Cát	2.895.010.000
	Tài trợ bổ sung HP 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc DA quản lý rủi ro thiên tai -	
	Tiêu DA Đê Sông Vồ	22.665.000
	Bê tông kênh mương N-N1	14.562.000
	Kè chống xói lở thị trấn An Lão	18.985.000
	Bê tông kênh mương An Dưỡng	17.128.000
	Đập dâng Sông Xang	23.000.000
	Đê sông An Lão (Đoạn An Hòa)	18.995.000
	Đê sông Hà Thanh - Canh Thuận	779.401.000
	Kênh mương nội đồng hồ Suối Đuốc	1.000.000.000
	Kè Canh Thành	2.000.000.000
	Kè Tô 5 Kim Châu	386.472.000
	Đê đội 5 khu vực Băng Châu	1.800.000.000
	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt 3 xã khu An Nhơn	7.186.000
	Kè Chánh Thạnh, xã Nhơn Hưng, An Nhơn	15.590.000
	Đê sông Kone đoạn phụ Quang, Xã Nhơn Hòa	18.577.000
	Đê Canh Chỏ, xã Nhơn Khánh	18.478.000
	Đê Thắng Công, xã Nhơn Phúc	20.098.000
	Kè chống xói lở đê sông Kôn (đoạn Tuần Lễ)	1.850.000.000

*ck*

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Đê sông Kôn đoạn hạ lưu tràn 3 xã	481.291.000
	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp	1.900.000.000
	Chống xói lở dọc bờ sông Kôn (Bờ kè soi Tà Má)	1.400.000.000
	BTXM kênh mương thôn An Nội	1.000.000.000
	Tuyến đường Thiện Đức Hồ Tranh tiếp giáp với đường liên xã Tài Lương-Ka Công	1.000.000.000
	Tuyến đường dọc kênh Lại Giang, thị trấn Bồng Sơn(đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	1.500.000.000
	Tràn xả lũ hồ Ông Trĩ - Hoài Thanh Tây	1.850.000.000
	Kè chống xói lở thôn Công Thạnh (giai đoạn 2)	2.000.000.000
	Đập dâng đập Đông Tây	323.359.000
	Nâng cấp hồ chứa nước Núi Miếu	3.000.000.000
	Đập dâng đập Dừa	5.521.000
	Hệ thống cấp nước ngọt nuôi tôm Phù Mỹ	35.380.000
	Kè chống xói lở Gò Mũi, xã Tây Vinh	2.303.196.000
	Kè chống xói lở thôn Hữu Giang - Sông Kôn	23.770.000
	Đê An Vinh	25.998.000
	Trụ sở làm việc UBND xã Phước Sơn	3.000.000.000
	Trụ sở UBND xã Hoài Châu Bắc	2.636.000.000
	Trụ sở làm việc UBND xã ĐakMang	17.951.000
	Trụ sở làm việc UBND xã Ân Tín	415.000.000
	Sửa chữa nhà làm việc Sở KHĐT	2.405.058.000
	Nâng cấp Trường công nhân kỹ thuật Quy nhơn	418.000
	Nhà lớp học chức năng- Trường TH KTKT An Nhơn	1.296.000.000
	Trụ sở UBND xã Nhơn Hội	10.707.000
	Trạm y tế xã Nhơn Hội	6.408.000
	Trạm Y tế xã Nhơn Châu (thiết bị y tế cho phòng phẫu thuật trạm Y tế xã Nhơn Châu)	3.738.000
	Doanh trại Đại đội Công binh	3.000.000.000
	Nhà làm việc Công ty CP Thủy điện An Khê - KaNat tại phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn	500.000
	Nhà làm việc Huyện ủy An Lão	764.229.000
	Định canh định cư tập trung Thôn 5 An Nghĩa	13.823.000
	Trụ sở làm việc UBND thị trấn An Lão	18.980.000
	Trụ sở làm việc UBND xã Canh Hiền	480.000.000
	Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội	1.800.000.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Thạnh	13.843.000
	Kho chứa hàng hóa tạm giữ chờ xử lý Chi cục QLTT tại Phường Nhơn Phú	2.025.000.000
	Mở rộng kho lưu trữ lịch sử tỉnh	1.738.524.000
	Ký túc xá trường Cao đẳng Bình Định (Hệ thống cứu hỏa- Thoát nước thải cho Khu ký túc xá)	800.000.000
	Sửa chữa nhà làm việc Thanh tra tỉnh	1.179.000
	Trụ sở UBND xã Mỹ Thắng	2.000.000.000
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Tây Sơn	1.500.000.000
	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)	255.200.000
	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)	576.088.000
	Đầu tư nâng cao năng lực kiểm định và thử nghiệm gd 2010-2012	12.897.000
	Đầu tư tăng cường tiềm lực về chiều sâu TTPTKNBD (12-14)	2.700.000.000
	Đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị phòng công nghệ Trung tâm ứng dụng tiên bộ và khoa học Bình Định (giai đoạn 2012-2013)	2.556.165.200
	Đầu tư trang thiết bị điều khiển trung tâm và điểm cầu giao ban trực tuyến tại Sở Thông tin và Truyền thông Bình Định	800.000.000
	Sửa chữa trụ sở Liên hiệp các hội KHKT Bình Định	1.086.000
	Cải tạo nâng cấp Đài phát sóng Vũng Chua	2.000.000.000

ck

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong, HM: đền bù, GPMB	1.090.827.000
	Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung bộ tỉnh Bình Định (ADB) - Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ, Bệnh viện y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định, Bảo trì, bảo dưỡng các cơ sở y tế	2.728.241.000
	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định	2.000.000.000
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định - Nhà điều trị 300 giường	1.400.000.000
	Mua sắm mới 05 máy thận và 01 nhân tạo	6.147.000
	Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục mô tim hở	4.672.000
	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải thuộc Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	2.879.000
	Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Bình Định	3.857.000
	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà làm việc của Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	6.897.000
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Bình Định - Sửa chữa, chống thấm, chống dột	506.000
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn - Khoa Dược	20.355.000
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn - Mua máy phẫu thuật nội soi	6.089.000
	Trạm Y tế xã Mỹ Thành - Cải tạo, sửa chữa nhà số 1, nhà số 2	92.000
	Cải tạo, sửa chữa các cơ sở y tế	4.300.000
	Cấp nước và Vệ sinh môi trường tại các Trạm Y tế xã năm 2011 - Cấp nước và Khu vệ sinh	1.900.000
	Xây dựng mô hình nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh năm 2011	4.560.000
	Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế công lập trong tỉnh năm 2008	5.450.000
	Mua sắm trang thiết bị y tế (giường bệnh và tủ đầu giường) cho các Bệnh viện	5.600.000
	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trạm Y tế xã	2.656.000
	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc Dự án quản lý rủi ro thiên tai - Trạm Y tế xã Nhơn Châu	5.653.000
	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc Dự án quản lý rủi ro thiên tai - Trạm Y tế xã Phước Hòa	6.966.000
	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc Dự án quản lý rủi ro thiên tai - Trạm Y tế xã Cát Trinh	9.154.000
	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc Dự án quản lý rủi ro thiên tai - Trạm Y tế xã Tây Xuân	10.422.000
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Định - Xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế	1.000.000.000
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định - Xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế	1.500.000.000
	Trường TH Tăng Doãn Văn ( 2013 kéo dài)	49.146.000
	Trường THCS Ân Hảo Tây, hạng mục San nền mặt bằng, 2 dãy nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	11.925.000
	Trường THCS Ân Mỹ	1.323.000.000
	Tăng cường năng lực dạy nghề giai đoạn 2006-2010 cho trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn	46.704.000
	Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn (Hạng mục: Sửa chữa 05 nhà xưởng thực hành, hội trường lớn và xây dựng mới đường bê tông nội bộ)	15.635.000
	Trường chuyên Lê Quý Đôn	500.000
	Trường Trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ Bình Định	500.000
	Trường dạy nghề số 5 phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn	500.000
	Trường THCS thị trấn Vân Canh (Nhà bộ môn, 04 phòng học)	400.000.000
	Trường TH số 2 Tam Quan Nam 2013	1.000.000.000
	Trường THPT Nguyễn Trân, huyện Hoài Nhơn (Nhà lớp học bộ môn- 2014)	150.000.000
	Trường trung học phổ thông An Nhơn 3, An Nhơn (Nhà lớp học bộ môn)	1.650.000.000
	Trường THPT Trung Vương, TP Quy Nhơn (Nhà lớp học bộ môn- 2014)	150.000.000
	Trường trung học phổ thông Phù Cát 3, huyện Phù Cát (Nhà lớp học bộ môn)	1.700.000.000
	Trường THPT Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ (San nền, Tường rào công ngõ, Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, Nhà vệ sinh, Nhà hiệu bộ Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng)	1.888.000.000
	Trường THPT Tây Sơn, huyện Tây Sơn (Nhà lớp học bộ môn- 2014)	150.000.000

ck

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Trường trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu, huyện An Nhơn (Nhà lớp học 06 phòng+ nhà bộ môn 03 phòng- 2014)	150.000.000
	Trường THPT Nguyễn Diêu, huyện Tuy Phước (San nền mặt bằng+ Tường rào+ Nhà vệ sinh+ Nhà học bộ môn- 2014)	150.000.000
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (Mua sắm trang thiết bị dạy học cho 02 phòng học ngoại ngữ đa năng-2013)	11.560.000
	Nhà học 15 phòng- Trường THPT Cát Thành huyện Phù Cát thuộc Dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông GD 2	100.000.000
	Nhà học 10 phòng- Trường THPT Trần Quang Diệu, huyện Hoài Ân thuộc Dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông GD 2	100.000.000
	Nhà học 09 phòng- Trường THPT Tuy Phước 2 huyện Tuy Phước thuộc Dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông GD 2	100.000.000
	Nhà học 09 phòng- Trường THPT Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ thuộc Dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông GD 2	100.000.000
	Nghĩa trang Quy Nhơn, thoát nước khu vực giai đoạn 2, xây kè mương suối số 1	1.472.000
	Nghĩa trang Quy Nhơn, Nhà hương khói (Hệ thống chống sét + nhà hương khói)	816.000
	Nghĩa trang Quy Nhơn, san nền đợt 3 + trồng cây xanh	1.999.000
	Sửa chữa nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	465.827.000
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung (cũ)	67.150.000
	Nhà bia tưởng niệm chiến thắng của Sư đoàn 3 Sao vàng và quân dân tỉnh Bình Định; HM: Bia tưởng niệm chiến thắng Bắc Bình Định	4.385.000
	Nhà bia tưởng niệm chiến thắng của Sư đoàn 3 Sao vàng và quân dân tỉnh Bình Định; HM: Bia tưởng niệm chiến thắng đường 19	2.234.000
	Bảo tồn, tôn tạo nhóm tháp Chăm Dương Long	1.109.460.000
	Sửa chữa thư viện tỉnh Bình Định	1.390.540.000
	Đường vào di tích tháp Thủ Thiệu	2.000.000.000
	Công viên văn hóa nghĩa trang tại phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn	614.000
<b>2</b>	<b>Nguồn thu tiền dụng đất</b>	<b>224.814.780.000</b>
	Dự án Trung tâm Hội nghị của tỉnh	804.373.000
	Dự án Lát đá Granite bó vỉa, vỉa hè đường Nguyễn Huệ	150.000.000
	Dự án Xây dựng mới Bệnh viện khu vực	65.627.000
	Dự án đường Điện Biên Phủ	150.000.000
	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước hồ Phú Hòa	100.000.000
	Dự án Tuyến đường Long Vân - Long Mỹ (điều chỉnh, bổ sung)	100.000.000
	Đường hầm Sh02-BĐ13	100.000.000
	Trung tâm GDQP-AN của Trường QS tỉnh	100.000.000
	Trạm Biên phòng Cửa khẩu cảng Quy Nhơn	50.000.000
	Nhà làm việc Đội QLTT tại TT Bông Sơn, huyện Hoài Nhơn	50.000.000
	Trường THPT Quang Trung, huyện Tây Sơn (Nhà lớp học bộ môn)	50.000.000
	Trường THPT Vân Canh, huyện Vân Canh (Nhà lớp học bộ môn)	50.000.000
	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Hoài Nhơn (Nhà lớp học bộ môn)	30.379.000
	Đường ven biển (Địa phận tỉnh Bình Định)	150.000.000
	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sỹ Quy Nhơn	100.000.000
	Dự án phát triển NTTH miền Trung (giai đoạn 2) - TDA Nâng cấp Hồ Hội Khánh - Phù Mỹ	150.000.000
	Dự án phát triển NTTH miền Trung (giai đoạn 2) - TDA Kiên cố kênh chính Đập Lại Giang	150.000.000
	Dự án phát triển NTTH miền Trung (giai đoạn 2) - TDA Nâng cấp Hồ Mỹ Thuận - Phù Cát	150.000.000
	Dự án phát triển NTTH miền Trung (giai đoạn 2) - TDA Kiên cố kênh chính Hồ Núi Một	50.000.000
	Dự án phát triển NTTH miền Trung (giai đoạn 2) - TDA Kênh nhánh N24 - kênh tưới Văn Phong	100.000.000

de

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Dự án phát triển NTTH miền Trung (giai đoạn 2) - TDA NC tuyến đường Nhơn Thọ-Nhơn Khánh	150.000.000
	Nhà làm việc Trạm thú y Hoài Ân	81.000.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ	27.645.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	30.012.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Bình Thuận	47.917.000
	Đê Huỳnh Giản, Phước Hòa	100.000.000
	Hồ chứa nước suối lớn	100.000.000
	Đập dâng Bông Sơn	100.000.000
	Kênh Thượng Sơn	100.000.000
	CSHT Muối Đê Gi (gđ 2)	100.000.000
	Dự án Trạm Kiểm lâm An Trường	50.000.000
	Dự án Hạt Kiểm lâm Hoài Ân	50.000.000
	Dự án Hạt Kiểm lâm Tây Sơn	50.000.000
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	50.000.000
	Khu di dân dân Gò Núi Một, huyện An Lão	100.000.000
	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ	50.000.000
	Trạm Y tế xã Hoài Châu	50.000.000
	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan	350.000.000
	Trạm y tế xã Cát Tường	50.000.000
	Mở rộng hệ thống cung cấp nước sinh hoạt xã Cát Hanh	100.000.000
	Đường GTNT xã Cát Trinh	50.000.000
	Trạm y tế thị trấn Ngô Mỹ, huyện Phù Cát	50.000.000
	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (giai đoạn 3)	660.256.000
	Đê Sông La Tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý) (giai đoạn 1)	100.000.000
	Đường BTXM tuyến Vạn Lộc (xã Mỹ Hiệp) đi Trung Thành (xã Mỹ Quang) huyện Phù Mỹ	50.000.000
	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu	100.000.000
	Khu tái ĐC vùng thiên tai xã Tây Phú	100.000.000
	Đê sông Hà Thanh đoạn thượng lưu cầu Diêu Trì	100.000.000
	Đê sông Hà Thanh đoạn Cừ Thuộc	50.000.000
	Đê và đập dâng đập ngăn mặn Nha Phu	100.000.000
	Kè tả ngạn bờ sông Cầu Đò, xã Phước Hiệp	50.000.000
	Kè thôn Kinh Tế Mới, xã Canh Vinh (giai đoạn 2), huyện Văn Canh	50.000.000
	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước, xã Canh Hòa	50.000.000
	Cấp nước sinh hoạt cho các xã Canh Vinh, Canh Hiền và Canh Hiệp	50.000.000
	UBND Vĩnh Thạnh (SDD)	0
	Kè chống xói Suối nước Máng, Vĩnh Hiệp	50.000.000
	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ trường THPT Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Ron)	50.000.000
	Đường từ làng M2 đến làng M3 xã Vĩnh Thịnh	49.987.000
	Đường BTXM vào các khu sản xuất xã Vĩnh Sơn	50.000.000
	Kè Suối Nước Dơi làng 05 xã Vĩnh Kim	50.000.000
	Kè thị trấn Vĩnh Thạnh	50.000.000
	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	50.000.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu TĐC phục vụ KCN Nhơn Hòa	150.000.000
	Kè bờ sông Văn lãng đoạn thôn Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến Gò Ứng xã Phước Thắng	100.000.000
	Đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương xã Nhơn Lý	100.000.000
	Đầu tư đo lường - thử nghiệm tại Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Bình Định giai đoạn 2012 - 2013	1.500.000.000
	Tổ hợp nhà ô hình vũ trụ & nhà bảo tàng khoa học tại KV Trung tâm ICISE	50.000.000
	Hỗ trợ khu xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa	6.331.000.000

*ck*



STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Đường lâm sinh từ cầu Long Vân vào Khu vực Suối Trầu	7.490.000
	Đường từ trung tâm xã Ân Sơn đến Khu định canh định cư Đồng Nhà Mười	2.500.000.000
	Cấp điện Cụm công nghiệp Dốc Truong Sỏi, huyện Hoài Ân	3.326.000
	Tuyến đường BTXM và cầu vào Sáu bếp, xã Boktoi	1.000.000.000
	BTXM tuyến đường Truong Cây Cây - Cầu Bà Phú	300.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT630 nối với đường tây Tinh	1.337.888.000
	Cầu Phú Văn, xã Ân Thạnh	100.000.000
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.629 đi trung tâm xã Ân Sơn	50.000.000
	Đường từ trung tâm xã Ân Sơn đến Khu định canh định cư Đồng Nhà Mười	2.000.000.000
	Hệ thống thoát nước bên trái tuyến đường ĐT 631 đoạn Km 14+200 - Km 15	550.000.000
	Cầu qua Ân Hảo Tây	1.000.000.000
	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Diêu Trì – Mục Thịnh)	1.500.000.000
	Đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ cổng đến nhà ga sân bay)	1.500.000.000
	Mở rộng đường Trần Phú (đoạn từ Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ)	5.500.000.000
	HP 3 - Hỗ trợ tai thiết sau thiên tai (gđ 2) - TDA Sửa chữa tuyến Cát Hải - Cát Thành	10.994.000
	HP 3 - Hỗ trợ tai thiết sau thiên tai (gđ 2) - TDA Sửa chữa tuyến Diêu Trì - Mục Thịnh	17.745.000
	Đường QL1A - Thiết đỉnh bắc	16.180.000
	Bảo trì các tuyến đường huyện GD 2012-2013	29.736.000
	Đường Vạn phú đi Vạn định	13.680.000
	Sửa chữa định kỳ đường Bồng sơn - Hoài hương	25.696.000
	Sửa chữa định kỳ đường TT Tuy Phước - Văn quang	20.103.000
	Đường Phú lạc - Cầu vôi	21.933.000
	Đường QL1A - Hy thể	36.304.000
	Sửa chữa định kỳ đường Tài lương - Ka công	6.924.000
	Đường QL1A - Ngã ba Chánh liêm	18.104.000
	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	1.016.449.000
	Mở rộng đường Trần Phú (đoạn từ Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ)	2.887.306.000
	Đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ cổng đến nhà ga sân bay)	9.100.000.000
	Xây dựng cầu bản tại Km25+80 tuyến ĐT.637 (Vườn Xoài – Vĩnh Sơn), huyện Vĩnh Thạnh	140.160.000
	Sửa chữa cầu đường Quy Nhơn – Nhơn Hội	745.390.000
	Kè chống xói lở ĐT.638 (Km13+400)	5.443.000
	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Diêu Trì – Mục Thịnh)	3.000.000.000
	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh lộ ĐT 633, ĐT 638, ĐT 629	800.000.000
	Thay thế 22 bó cáp dự ứng lực ngoài và 12 khe co giãn của cầu Thị Nại	14.250.000
	Cầu nối đường Hoa Lư với khu dân cư Đông Điện Biên Phú	50.000.000
	Xử lý chất thải rắn đô thị Quy Nhơn-Đường nội bộ; công mương thoát nước	896.000
	Xử lý chất thải rắn đô thị Quy Nhơn-Gia cố cải tạo miệng xả thoát nước và lắp đặt công thoát nước mưa dẫn dòng	617.000
	Xử lý chất thải rắn đô thị Quy Nhơn-San nền, đắp nền đường, bờ bao, bờ chắn-Công, mương thoát nước-Đường vào bãi rác	6.565.000
	Xử lý chất thải rắn đô thị Quy Nhơn-San nền bãi, nền và mặt đường; Công thoát nước; Cầu trung chuyển rác	1.164.000
	Xử lý chất thải rắn đô thị Quy Nhơn-Đắp đất sét chống thấm; lắp đặt ống nhựa thu nước rác ri	6.782.000
	Xử lý chất thải rắn đô thị Quy Nhơn-Mua sắm thiết bị vận chuyển rác	3.591.000
	Hệ thống điện chiếu sáng đường từ Quốc lộ 1D vào Trung tâm Quốc tế khoa học và Giáo dục liên ngành	650.000.000
	Dự án đường Xuân Diệu-Điện trang trí (đoạn từ Kim Đồng đến eo sân bay)	12.703.000
	Đường BTXM trực chính vào cụm CN Bình Dương	2.200.000.000
	Đường BTXM liên thôn xã Mỹ Tài; Tuyến Nhà Đá An Lương đến nhà ông Tâm và Tuyến Vạn Ninh 1 - Vĩnh Nhơn	200.000.000
	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Hiệp, tuyến từ Đập Rừng Rinh đến giáp đồng Gò Dầu.	1.000.000.000

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Bảo vệ mái dề suối cầu Đu, huyện Phù Cát	3.000.000.000
	Tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT 634 vào Sơn Lâm, xã Cát Sơn	1.000.000.000
	Tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT 634 vào Sơn Lâm, xã Cát Sơn	1.000.000.000
	Đường từ tỉnh lộ ĐT 634 vào làng dân tộc Sơn Lãnh, xã Cát Sơn	1.500.000.000
	Cầu Sờ Bắc	2.500.000.000
	Tuyến đường từ thôn Kiều Huyền đến thôn Kiều An, xã Cát Tân	500.000.000
	Khu tái định cư phục vụ nâng cấp Quốc lộ 1D từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba cầu Long Vân	1.056.708.000
	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ Khoa học đa ngành và các dự án lân cận tại phường Ghềnh Ráng	23.472.000
	Khu dân cư phía Tây Công ty CP Giao thông thủy bộ Bình Định	2.780.000
	Khu Cải táng Đa Giảng tại phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	2.560.000
	Khu dân cư mặt bằng 508	1.500.000.000
	Mở rộng Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ	2.000.000.000
	Khu TĐC phục vụ dự án xây dựng Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	2.000.000.000
	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ Khoa học đa ngành và các dự án lân cận tại phường Ghềnh Ráng	736.961.000
	Đường vào trung tâm y tế huyện An Lão	14.314.000
	Đường đến xã An Toàn, lý trình Km8-Km31	1.492.000
	Hệ thống điện chiếu sáng khu TĐC Nhơn Phước gđ 1	2.204.180.000
	Khu nghĩa địa cải táng Cát Nhơn - Cát Hưng	49.058.000
	Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam	63.228.000
	Hệ thống điện chiếu sáng khu TĐC Nhơn Phước gđ 1	8.514.000
	Trồng rừng phòng hộ ven biển Nhơn Lý-Trung Lương	4.724.000
	HTKT Khu trung tâm Khu kinh tế Nhơn Hội	67.180.000
	HTKT khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân (gđ2,3)	18.585.000
	SC hệ thống HTKT Khu QH TĐC E655	6.974.000
	Mương thoát nước mưa phía Bắc khu TĐC phường Trần Quang Diệu	3.344.000
	Khu TĐC phục vụ Khu công nghiệp Long Mỹ	2.330.000
	Đường Bạch Đằng, thị trấn Bồng Sơn	1.000.000.000
	Đường bê tông GTNT và cầu qua kênh N1	1.000.000.000
	Hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá Tam Quan	800.000.000
	Hỗ trợ kinh phí GPMB DA xử lý rác thải tại huyện Hoài Nhơn của Cty TNHH chế biến rác thải Duy Anh	213.526.000
	Đê bao Nhơn Thuận, phường Nhơn Thành	1.300.000.000
	Kết cấu hạ tầng khu TĐC phục vụ KCN Nhơn Hòa	8.000.000.000
	Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng	24.950.000
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Vĩnh Thạnh	1.500.000.000
	Đường từ xã Vĩnh Thuận (huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định) đến xã Cửu An (thị xã An Khê, tỉnh Gia lai)	4.380.000.000
	Đường từ xã Vĩnh Thuận (huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định) đến xã Cửu An (thị xã An Khê, tỉnh Gia lai)	1.020.000.000
	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Thịnh	500.000.000
	Kè chống xói lở Suối Xem, xã Vĩnh Quang	2.200.000.000
	Kè chống xói lở Suối Xem, xã Vĩnh Quang	2.000.000.000
	Đoạn tuyến từ Đập đầu mối Hồ Định Bình đến UBND xã Vĩnh Sơn. Hạng mục : - Sửa chữa hậu quả khắc phục lũ lụt năm 2013, - Khắc phục bảo lụt đoạn tuyến từ đập đầu mối hồ Định Bình đến UBND xã Vĩnh Sơn	195.540.000
	Đoạn tuyến từ Đập đầu mối Hồ Định Bình đến UBND xã Vĩnh Sơn. Hạng mục:Duy Tu Sửa chữa thường xuyên hằng năm 2012	1.841.134.000
	Kè chống xói lở Suối Xem ( đoạn thị trấn)	24.409.000
	Bê tông xi măng tuyến đường từ xã Vĩnh Hào đến giáp đường ĐT 637 đi Vĩnh Thuận, Hạng mục: Đoạn từ sân vận động huyện đến giáp nhà ông Khoa	22.297.000

de

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Đường dây 22KV và trạm biến áp 50KVA-22/0,4KV cấp điện cho làng Kon trú, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	1.500.000.000
	HP 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (gđ 2) - TDA Gia cố đường đến xã Đak Mang	20.082.000
	Kênh mương Hồ Thạch Khê	35.930.000
	Kiên cố hóa kênh mương hồ Hóc Sầu	24.031.000
	Gia cố kè chống sạt lở đường đến xã Đăk Mang	2.000.000.000
	Nối tiếp đoạn kênh N2 và N5 thuộc tuyến kênh chính hồ Vạn Hội, Hoài Ân	3.200.000.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ân Tường Đông	650.000.000
	Kè Bình Sơn	4.500.000.000
	Dự án PT Nông thôn tổng hợp miền Trung - Giai đoạn 1	5.280.000.000
	Dự án đầu tư tu bổ đê điều năm 2013 tỉnh Bình Định	11.827.000
	Dự án Cạnh tranh nông nghiệp	125.000.000
	Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững (KfW6)	158.891.000
	Trại lợn giống cấp 1 Long Mỹ	800.000.000
	Cấp nước Trung tâm Hội nghị QT khoa học và GD liên ngành	1.208.000.000
	Tu bổ đê điều năm 2014 tỉnh Bình Định	927.452.000
	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại bão lụt năm 2013	67.216.000
	Hỗ trợ nông nghiệp Các bon thấp	149.958.000
	Dự án Nâng cao năng lực ngành thủy sản (FSPS II)	40.000.000
	Vườn ươm giống cây ngập mặn	67.633.000
	Hồ chứa nước Cần hậu	40.023.000
	Hỗ trợ khắc phục hậu quả hạn hán, bảo vệ đàn cá giống tại Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	1.775.000
	Đê khu Đông	10.063.000
	Sửa chữa các công, tràn trên đê Đông (công Kim Tri, Đồng Cói, Hà Gạch, tràn Tân Gián, Đập Mới)	1.287.000
	Khắc phục toàn đê tuyến đê Đông	7.530.000
	Đê khu Đông	6.880.000
	Xây dựng vườn cung cấp hom keo lai và keo lá tràm	513.000
	Kè dọc bờ Nam sông Hà Thanh thuộc KV 9, phường Trần Quang Diệu	700.000.000
	Kè chống xói lở bờ Nam sông Hà Thanh; HM: Gia cố đoạn kè KV9 phường Trần Quang Diệu)	9.220.000
	Đập dâng Đông Tây	562.539.000
	Đê xã Mão (GD1)	1.500.000.000
	Đập dâng Cây Mít	2.000.000.000
	Đê và Đập dâng Bộ Tồn	1.500.000.000
	Kè chống xói lở bờ sông la tinh (đoạn hạ lưu tràn xã lữ hồ Hội Sơn), huyện Phù Cát	1.500.000.000
	SC đê Đá Han, xã Cát Tường	500.000.000
	Dự án: Tái trợ bổ sung HP 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc dự án quản lý rủi ro thiên tai (Khắc phục hậu quả bão, mưa lũ năm 2011)	
	Tiểu dự án: Kè chống xói lở thị trấn An Lão	21.056.000
	Kênh mương nội đồng hồ Suối Đuốc	232.395.000
	Kè Đá Huê, xã Canh Thuận	1.900.000.000
	Kè Suối Dừa	14.420.000
	Đài truyền thanh xã Canh Liên	2.990.000
	Kè Canh Hiệp	20.970.000
	Kênh mương nội đồng hồ Suối Đuốc	16.167.000
	Kè đê sông Hà Thanh (đoạn từ chợ Ván Canh đến làng Hiệp Giao)	25.560.000
	Cầu qua đất bà Khi, xã Canh Thuận	27.533.000
	Đường giao thông liên thôn xã Canh Liên (Đường BTXM từ làng Chôm - dốc Chăm Chi)	21.700.000
	Đường GTNT Canh Liên (đoạn từ làng Chôm đến làng Canh Tiến)	5.044.000
	Kè chống xói lở đê hạ lưu cầu Vạn	1.500.000.000

de

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Đê sông Gò Chàm - Phước Hưng (đoạn cầu Ông Quê)	700.000.000
	Kè chống xói lở đê sông Kôn (đoạn Tuấn Lễ)	565.000.000
	Đê biển HL đập ngăn mặn Bàn Dừa (2010)	548.103.000
	Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu	3.500.000.000
	Đê sông Kôn đoạn hạ lưu tràn 3 xã	4.981.634.000
	Gia cố đê sông Hà Thanh - Tuy Phước (đoạn vũng lờ - đội 3)	801.897.000
	Kè chống xói lở đê hạ lưu cầu Vạn	1.700.000.000
	Đập Bà Lánh	700.000.000
	Đập dâng Ngã ba Cầu Tiên	1.000.000.000
	Kè chống xói lở thôn Thanh Xuân Đông (giai đoạn 2)	1.000.000.000
	Đường giao thông nông thôn xã Hoài Hải	1.000.000.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương	2.000.000.000
	Gia cố mặt kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang	24.500.000
	Đập Bà Biên, xã Tam Quan Nam	23.702.000
	Bê tông hóa kênh tưới hồ chứa nước Văn Khánh Đức	19.944.000
	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ Cầu Cho đến Cầu Đá)	1.200.000.000
	Đập dâng Cầu Sắt, thị trấn Phù Mỹ	1.750.000.000
	Kênh tiêu úng bầu Chánh Trạch	939.744.000
	Kè chống xói lở Gò Mùi, xã Tây Vinh	50.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quán Á - Đồng Le (Đoạn từ QL 19 đến Đền tế trời đất)	1.000.000.000
	Đường bê tông xi măng tuyến từ QL 19 đi thôn 4 (thôn kinh tế mới Đồng Cẩm)	1.200.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quán Á - Đồng Le (Đoạn từ QL 19 đến Đền tế trời đất)	25.560.000
	Kênh muông Lộc Đồng - Kiên Giang (Đoạn từ Suối Trầy đến tràn Hóc Ngựa)	19.578.000
	Sửa chữa trụ sở Sở Y tế	415.000.000
	Trụ sở tiếp công dân tỉnh	2.800.000.000
	Trụ sở Tỉnh Đoàn	2.300.000.000
	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Phước Thuận	500.000.000
	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	1.200.000.000
	Quảng trường 19-4 huyện Hoài Ân	24.551.000
	Nhà làm việc cho các cơ quan, phòng, ban thuộc UBND huyện Hoài Ân	129.455.000
	Sửa chữa nhà làm việc khối đoàn thể	870.545.000
	Trạm kiểm soát biên phòng Đê Gi	780.000.000
	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng	400.000.000
	Nhà làm việc Sở Xây dựng	400.000.000
	Kiểm định chất lượng công trình của Trụ sở làm việc 2A Trần Phú	80.000.000
	Nhà Ký túc xá số 3 và số 4	38.459.000
	Xây dựng cơ sở nuôi cấy mô nhân giống cây trồng phục vụ SX lâm nông nghiệp	4.120.000
	Dự án Trạm Kiểm lâm Canh Vinh	1.000.000.000
	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Mỹ Trinh	11.435.000
	sửa chữa NLV Chi cục Kiểm lâm	255.377.000
	Dự án Hạt Kiểm lâm An Lão	1.658.000.000
	Trạm Kiểm lâm Tân Phụng	1.000.000.000
	Văn phòng thường trực TKCN thuộc Chi cục KT và BVNL TS	700.000.000
	Công trình: Nhà làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định	1.005.000.000
	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT (2006-2007)	3.718.000
	Hỗ trợ cải tạo Trung tâm giống cây trồng Bình Định	11.881.000
	Sửa chữa nâng cấp BQL dự án CRSD và Phòng thông tin dữ liệu nghề cá	4.140.000
	Dự án Trạm Kiểm lâm Cát Hải	6.258.000
	Dự án Đội Kiểm lâm CĐ và PCCCR	4.435.000
	Dự án Hạt Kiểm lâm Vân Canh	2.044.000
	Sửa chữa nhà làm việc của Báo Bình Định	1.934.000

ck

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Nâng cấp Báo Bình Định điện tử	2.114.000
	Nhà làm việc Sở giao thông vận tải	2.500.000.000
	Nhà hạt quản lý cầu Thị Nại	1.396.653.000
	Trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.900.942.000
	Đóng cửa bãi rác gò trại	966.740.000
	Doanh trại Đại đội Công binh	1.000.000.000
	Doanh trại Đại đội Công binh	1.024.258.000
	Doanh trại eBB739 (dBB52)	3.000.000.000
	Trường Quân sự tỉnh	3.000.000.000
	Nhà khách Bộ Chỉ huy (Số 05 Lê Lai)	500.000.000
	Trường bán BCHQS tỉnh (đường g.thông nội bộ)	887.231.000
	Xây dựng Làng trẻ em SO S tại phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	14.932.000
	Sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	8.357.000
	Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành tại phường Ghềnh Ráng	1.361.000
	Sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban Quản lý GPMB và Phát triển quỹ đất tỉnh	1.500.000.000
	Nhà làm việc rừng phòng hộ huyện An Lão	500.000.000
	Nhà làm việc BCH quân sự huyện An Lão	10.224.000
	Nhà làm việc các phòng, ban thuộc UBND huyện An Lão	13.244.000
	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng huyện An Lão	32.194.000
	Nhà làm việc Huyện ủy An Lão	8.015.000
	Trụ sở làm việc UBND xã Canh Hiền	20.570.000
	Trụ sở làm việc UBND xã Canh Hiền	1.000.000.000
	Sân vận động huyện Vĩnh Thạnh (2010)	10.694.000
	Mở rộng khu trung tâm hành chính huyện lỵ Vĩnh Thạnh	468.434.000
	Nhà làm việc các cơ quan, phòng ban thuộc UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.500.000.000
	Chợ Định Bình ( giai đoạn I )	1.400.000.000
	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Nội vụ	702.242.000
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Định (Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ và nhà thường trực)	228.000.000
	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	353.000.000
	Nhà thi đấu đa năng huyện Phù Mỹ	200.000.000
	Sửa chữa nhà làm việc Liên minh Hợp tác xã	200.000.000
	Dự án Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định; Hạng mục: Cải tạo Trụ sở nhà làm việc 2A Trần Phú	149.000.000
	Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Tây Phú	1.100.000.000
	Cơ sở làm việc phòng cảnh sát đường thủy thuộc công an tỉnh Bình Định	2.000.000.000
	Sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Ngoại vụ tỉnh Bình Định	982.208.000
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc của cơ quan chi cục bảo vệ môi trường và Quỹ bảo vệ môi trường	550.000.000
	Công trình sửa chữa, mở rộng trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	2.000.000.000
	Dự án tổng hợp đới ven bờ	538.740.000
	Dự án Trung tâm Hội nghị của tỉnh	5.830.810.000
	Đầu tư và nâng cấp hạ tầng thiết bị cho các sở, ban, ngành	883.499.000
	Lắp đặt hệ thống truyền thanh không dây cho 2 xã Vĩnh Kim và Vĩnh Hiệp	799.000.000
	Đầu tư trang thiết bị truyền thanh cho 2 xã An Trung và An Hưng, huyện An Lão	782.821.000
	Cải tạo nâng cấp Đài phát sóng Vũng Chùa	835.317.000
	Đầu tư mua sắm, lắp đặt trang thiết bị nhằm hiện đại hóa Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	564.683.000
	Dự án Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tỉnh Bình Định (HM : Bệnh viện Đa Khoa -Nhà khám)	1.000.000.000
	Trạm y tế thị trấn Ngô Mỹ, huyện Phù Cát	1.000.000.000
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế cho Nhà mổ	21.602.000
	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định - Trạm biến áp 320KVA-22/0,4KV	3.006.000

ok

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tỉnh Bình Định	39.122.000
	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn - Khoa lây và xét nghiệm	4.244.000
	Bệnh viện đa khoa huyện Tuy Phước - Khoa Nhi	15.313.000
	Trung tâm Y tế huyện An Nhơn	11.714.000
	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	13.426.000
	Trạm Y tế xã Ân Hảo Tây	3.289.000
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn - Khoa Chông nhiễm khuẩn	15.971.000
	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc Dự án quản lý rủi ro thiên tai - Trạm Y tế xã Cát Tài	11.071.000
	Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị	5.290.000
	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định - Mua sắm trang thiết bị kiểm nghiệm	2.650.000
	Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Bình Định	3.863.000
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà mô (cũ) và khu nhà Khoa nội Thận lọc máu	1.000.000.000
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà mô (cũ) và khu nhà Khoa nội Thận lọc máu	1.000.000.000
	Trường TH An Mỹ	150.561.000
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Vĩnh Thạnh (Nhà lớp học bộ môn. Nhà công vụ giáo viên 02 tầng 06 phòng- 2012)	21.247.000
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Vân Canh (Nhà ở học sinh 02 tầng 06 phòng (nhà nội trú). Nhà hiệu bộ. Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng - 2012)	25.946.000
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Hoài Ân (Nhà lớp học bộ môn. Nhà hiệu bộ. Nhà ở học sinh 02 phòng- 2012)	19.506.000
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tỉnh (Nhà lớp học bộ môn- 2013)	19.970.000
	Mua sắm thiết bị (Trường chính trị)	307.000
	Trường Mầm non Hòa Mĩ	1.200.000.000
	Trường Mầm non Hòa Mĩ	24.182.000
	Trường MG Mỹ Thọ (Nhà lớp học 03P)	7.350.000
	Trường TH số 1 Mỹ Châu (02 T12 phòng)	15.419.000
	Trường MG Mỹ Tài (Nhà lớp học 02 phòng, bếp ăn một chiều, TRCN)	16.552.000
	Nghĩa trang Phú Tài Tp Quy Nhơn	6.450.000
	Nhĩa trang liệt sỹ xã Hoài Châu Bắc (Đồi 10)	900.000.000
	Nhà bia tại Nghĩa trang liệt sỹ xã Hoài Châu bắc (Đồi 10)	1.000.000.000
	Nâng cấp đường vào các lò võ (Hồ Sùng, Phan Thọ)	6.901.000
	Sửa chữa Trường năng khiếu thể dục, thể thao tỉnh Bình Định	9.314.000
	Xây dựng bia tập kết ra Bắc	1.039.000
	Tượng đài chiến thắng Núi Bà thuộc khu di tích cách mạng Núi Bà	16.374.000
	Khu di tích cách mạng Núi Bà	9.225.000
	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh	700.480.000
	Sửa chữa nhà tập và dàn dựng chương trình của đoàn ca kịch bài chòi Bình Định	179.262.000
	Mua xe ô tô tải cho đoàn ca kịch bài chòi Bình Định	489.316.000
	Nghĩa trang liệt sỹ Quy Nhơn	484.351.000
	Sửa chữa, nâng cấp di tích mộ tập thể chiến sỹ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3 - Sao Vàng	1.700.000.000
<b>3</b>	<b>Nguồn Xổ số kiến thiết</b>	<b>113.364.158.000</b>
	Cải tạo, nâng cấp Đài phát sóng núi Vũng Chua	360.000.000
	Trường Mầm non công lập phường Nhơn Thành	500.000.000
	Trường Mầm non công lập phường Đập Đá	500.000.000
	Trường THCS Nhơn Thọ	500.000.000
	Trường Mầm non Nhơn Phong	400.000.000
	Trường mẫu giáo Đập Đá	400.000.000
	Trường TH Tăng Đoàn Văn ( 2013 kéo dài)	31.878.000
	Trường THCS Ân Hữu (Nhà bộ môn)	700.000.000
	Trường mẫu giáo Ân Tường Tây	844.973.000

*cte*

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Trường mẫu giáo Ân Phong	400.000.000
	Khu di tích lịch sử Núi Chéo	1.000.000.000
	Trường TH Ân Hữu	550.000.000
	Trường TH Tăng Doãn Văn	400.000.000
	Trường mẫu giáo Ân nghĩa	500.000.000
	Trường mẫu giáo Ân Hảo Tây	600.000.000
	Nâng cấp đèn thờ Tăng bặt Hồ	500.000.000
	Trường Trung học KT - KT An Nhơn (Nhà phòng học đa chức năng)	42.900.000
	Trường TH KT-KT An Nhơn (nhà lớp học 03 tầng 16 phòng)	397.314.000
	Trường TH KT-KT An Nhơn (nhà thi đấu đa năng)	700.000.000
	Khu di tích cách mạng Núi Bà	118.000.000
	Tu bổ, phục hồi và phát huy GTDT tháp Bình Lâm	1.200.000.000
	Các bia di tích được xếp hạng	986.804.000
	Đường vào di tích tháp Cảnh Tiên	2.550.000.000
	Đường vào di tích Bến Trường Trầu	719.755.000
	Đường vào di tích tháp Thủ Thiện	300.000.000
	Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	1.500.000.000
	Khu di tích vụ thám sát Kim Tài	103.687.000
	Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật tỉnh	1.000.000.000
	Bảo tàng Quang Trung	431.065.000
	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh	300.000.000
	Cụm di tích tháp Bánh Ít	796.313.000
	Trường tiểu học số 1 Cát Khánh	700.000.000
	Trường MG Cát Tiến và nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư	1.000.000.000
	Trường Tiểu học Cát Tiến (2T, 10P) điểm Lương Hậu	100.000.000
	Trường Mẫu giáo xã Cát Lâm	150.000.000
	Trường Mẫu giáo xã Cát Hạnh	140.000.000
	Trường THCS Cát Tiến (Nhà Bộ Môn)	800.000.000
	Trường THCS Cát Tài	500.000.000
	Trường Mẫu giáo Cát Tân	270.000.000
	Tượng đài chiến thắng An Lão	2.900.000.000
	Trường Mầm non An Vinh (hm: Nhà lớp học 02 phòng)	300.000.000
	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Vân Canh (Nhà bộ môn)	900.000.000
	Trường Tiểu học Canh Hòa (HM: Các phòng chức năng)	1.150.000.000
	Trường THCS thị trấn Vân Canh	700.000.000
	Khu di tích lịch sử núi Mun	500.000.000
	Nhà truyền thống chi bộ Đảng đầu tiên huyện Phù Mỹ	500.000.000
	Di tích lịch sử chiến thắng Gò Cỏ, xã Mỹ Đức	500.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp	300.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Lộc	300.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Châu	300.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Thọ	700.000.000
	Trường tiểu học số 1 Mỹ Thắng (Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)	700.000.000
	Trường mầm non Phước Sơn	300.000.000
	Trường mầm non Phước Thuận	300.000.000
	Trường THCS Phước Thuận (PBM)	300.000.000
	Nhà bia tường niệm di tích vụ thám sát Vinh Quang	300.000.000
	Trường TH số 2 Phước Hiệp (2T, 6P)	400.000.000
	Trường THCS Phước An (NBM)	400.000.000
	Trường THCS Phước Hiệp (NBM)	500.000.000
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định - Nhà mổ	2.249.700.000
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế cho Nhà mổ	2.000.000.000
	Bệnh viện Y học Cổ truyền Bình Định	2.000.000.000

*Handwritten signature or mark*

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn - Nhà điều trị 251 giường	1.000.000.000
	Đầu tư mua sắm máy gây mê và máy giúp thở cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	397.000.000
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn - Đèn bù, giải phóng mặt bằng (giai đoạn 2)	1.800.000.000
	Đầu tư mua sắm mới thiết bị đèn mổ, bàn mổ cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh	2.000.000.000
	Trường THCS Huỳnh Thị Đào	1.000.000.000
	Trường tiểu học và THCS Vĩnh Thuận	600.000.000
	Trường Mầm non huyện Vĩnh Thạnh	500.000.000
	Dự án hợp phân bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng (gđ 2)	587.516.000
	Mua sắm 03 máy giúp và 03 Monitor theo dõi bệnh nhân	1.917.000.000
	Mua sắm 05 máy thận và 01 hệ thống RO	1.834.776.000
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện ngoài nhà	426.223.000
	SC, cải tạo nâng cấp cơ sở 130 THĐạo, Quy Nhơn của Trường CĐ y tế BĐ	1.500.000.000
	Mua sắm thiết bị (Trường chính trị)	446.000.000
	Trường chính trị	500.000.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Hương (thôn Thiện Đức Đông)	700.000.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Thanh Tây	700.000.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Phú	700.000.000
	Trường mầm non Tam Quan Nam	500.000.000
	Trường mẫu giáo Hoài Thanh	600.000.000
	Trường THCS Bồng Sơn 2 (nhà lớp học 03 tầng 21 phòng)	210.619.000
	Trường TH số 2 Hoài Tân	600.000.000
	Trường TH số 1 Hoài Thanh (san nền mặt bằng, nhà vệ sinh và nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)	600.000.000
	Trường TH số 2 Tam Quan Nam 2013	289.381.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Hải (bao gồm hạng mục nhà bếp)	800.000.000
	Công trình cộng đồng phòng tránh thiên tai - Trường Mầm non Hoài Châu Bắc	1.000.000.000
	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc - nhà lớp học 03 tầng 12 phòng	600.000.000
	Trường TH Bồng Sơn - nhà lớp học 03 tầng 12 phòng	600.000.000
	Đèn bù, GPMB Đèn tế trời đất	1.000.000.000
	Trường Mầm non Tây Vinh (1 tầng, 4 phòng)	634.938.000
	Trường Mầm non Phú Phong (1 tầng, 2 phòng)	65.062.000
	Trường Mầm non Tây Giang (2 tầng, 6 phòng).	400.000.000
	Trường Mẫu giáo Bình Tường (1 tầng, 2 phòng)	300.000.000
	Trường Mẫu giáo Bình Thành (1 tầng, 2 phòng)	300.000.000
	Trường THPT Nguyễn Trân, huyện Hoài Nhơn (Nhà lớp học bộ môn- 2014)	1.000.000.000
	Trường THPT Trung Vương, TP Quy Nhơn (Nhà lớp học bộ môn- 2014)	1.000.000.000
	Trường trung học phổ thông Tây Sơn, huyện Tây Sơn (Nhà lớp học bộ môn- 2014)	1.000.000.000
	Trường trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu, huyện An Nhơn (Nhà lớp học 06 phòng + nhà bộ môn 03 phòng- 2014)	1.000.000.000
	Trường trung học phổ thông Nguyễn Diêu, huyện Tuy Phước (San lấp mặt bằng+ Tường rào+ Nhà vệ sinh+ Nhà lớp học bộ môn- 2014)	1.000.000.000
	Trường trung học phổ thông An Nhơn 3, An Nhơn (Nhà lớp học bộ môn)	102.254.000
	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng huyện	500.000.000
	Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội	500.000.000
	Trường TH KT-KT An Nhơn (nhà phòng học đa chức năng)	400.000.000
	SC, cải tạo nâng cấp cơ sở 130 THĐạo, Quy Nhơn của Trường CĐ y tế BĐ	700.000.000
	Sửa chữa, cải tạo dãy nhà C, cơ sở 130 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	500.000.000
	Đầu tư mua sắm máy gây mê và máy giúp thở cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	500.000.000
	Bệnh viện Y học Cổ truyền Bình Định	3.000.000.000

*ĐK*



STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Định - Xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế	1.500.000.000
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định - Nhà mổ	1.200.000.000
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế cho Nhà mổ	6.272.000.000
	Dự án hỗ trợ y tế vùng duyên hải nam trung bộ (HM: Nhà khám bệnh viện Đa khoa tỉnh)	1.500.000.000
	Hành lang cầu nối từ nhà Khám đến khu Kỹ thuật, hồi sức, cấp cứu, khu điều trị của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	500.000.000
	Đầu tư mua sắm mới thiết bị đèn mổ, bàn mổ cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh	200.000.000
	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định	3.300.000.000
	Trường THCS Huỳnh Thị Đào	400.000.000
	Trường Mầm giáo Vĩnh Quang	400.000.000
	Trường tiểu học và THCS Vĩnh Thuận	400.000.000
	Trường Mầm non huyện Vĩnh Thạnh	400.000.000
	Trường Mầm non Tây Giang (2 tầng, 6 phòng).	500.000.000
	Trường Mầm non xã Nhơn Phong (HM: Nhà lớp học 03 phòng)	500.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Ân Tín	200.000.000
	Trường tiểu học Ân Thạnh	250.000.000
	Trường mẫu giáo Ân Hào Tây	350.000.000
	Trường mẫu giáo Ân Tường Tây	841.000.000
	Trường mẫu giáo Ân Phong	672.000.000
	Trường TH Tăng Doãn Văn	500.000.000
	Sữa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Cát Lâm - Cát Hiệp, huyện Phù Cát.	500.000.000
	Trường MG Cát Tiến và nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư	400.000.000
	Sữa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	500.000.000
	Trường THCS Cát Tài	900.000.000
	Trường THCS thị trấn Vân Canh	659.000.000
	Trường trung học phổ thông An Nhơn 3, An Nhơn (Nhà lớp học bộ môn)	717.000.000
	Trường trung học phổ thông Phù Cát 3, huyện Phù Cát (Nhà lớp học bộ môn)	650.000.000
	Trường THPT Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ (San nền, Tường rào công ngõ, Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, Nhà vệ sinh. Nhà hiệu bộ Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng)	650.000.000
	Trường THPT Tây Sơn, huyện Tây Sơn (Nhà lớp học bộ môn- 2014)	650.000.000
	Trường trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu, huyện An Nhơn (Nhà lớp học 06 phòng+ nhà bộ môn 03 phòng- 2014)	650.000.000
	Trường THPT Nguyễn Diêu, huyện Tuy Phước (San nền mặt bằng+ Tường rào+ Nhà vệ sinh+ Nhà học bộ môn- 2014)	1.000.000.000
	Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây	400.000.000
	Trường Mầm non Họa Mi	600.000.000
	Trường TH số 2 Tam Quan Nam 2013	400.000.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Thanh	400.000.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Hải (bao gồm hạng mục nhà bếp)	500.000.000
	Trường Mầm non Tam Quan Nam (HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)	500.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Châu	200.000.000
	Trường tiểu học số 1 Mỹ Thắng (Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)	400.000.000
	Đền thờ liệt sĩ huyện Hoài Nhơn (Giai đoạn 1)	1.000.000.000
	Tượng đài chiến thắng An Lão	2.000.000.000
	Nhà truyền thống chi bộ Đảng đầu tiên	1.000.000.000
	Khu di tích lịch sử Núi Mun, xã Mỹ Tài	500.000.000
	Khu di tích lịch sử Chiến thắng Gò Cỏ, xã Mỹ Đức	500.000.000
<b>4</b>	<b>Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh</b>	<b>108.174.740.567</b>
	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	4.000.000.000
	BTGPMB thực hiện nhà máy chế biến hải sản đông lạnh TPQN	4.990.418.000
	GPMB Khu đất 01 Ngô Mây. TP Quy Nhơn	214.266.000
	Trường chuyên Lê Quý Đôn	2.353.753.000

de

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Mở rộng Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ	4.000.000.000
	Khu TĐC phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ Khoa học đa ngành và các dự án lân cận tại phường Ghềnh Ráng	65.756.000
	Khu đất Dịch vụ Thương mại tại KV 8 phường Nhơn phú	1.035.827.000
	BTGPMB XD TT Quốc tế gặp gỡ Khoa học đa ngành tại Ghềnh ráng	1.200.471.000
	Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành tại phường Ghềnh Ráng	2.920.000.000
	ĐTXD hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Hòa Hội	3.956.137.000
	BTGPMB khu du lịch Hải Giang	17.136.783.000
	BTGPMB Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ TĐC Nhơn Phước	160.392.000
	Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	13.431.912.000
	Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	9.500.000.000
	Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	191.000.000
	Dự án phát triển ngành Lâm Nghiệp	1.150.000.000
	Tu bổ đề điều 2009	25.943.000
	Tu bổ đề điều 2010	23.268.000
	HP 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (gđ 2) - Chi BQL	118.243.000
	Khôi phục và quản lý rừng bền vững ( KFW6)	1.272.000.000
	HP 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (gđ 1) - Chi BQL	58.768.000
	Phục hồi và QL bền vững rừng phòng hộ (JICA 2)	436.000.000
	ĐA tăng cường chức năng HTX nông nghiệp (JICA)	18.973.000
	Khắc phục cơn bão số 9, số 11 Đê Đông	34.900.000
	Dự án Sinh kế Nông thôn bền vững tỉnh Bình Định - Kết nối hộ nông dân nghèo với thị trường	520.597.000
	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn	195.200.000
	Dự án Nâng cao năng lực ngành thủy sản (FSPS II)	400.000.000
	Chi trả GPMB (đợt 1, 2) xây dựng công trình Đền tế trời đất tại thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường	1.158.708.000
	Kè chống xói lở DT638 (Km13+400)	1.000.000.000
	Tiểu dự án thủy lợi La Tinh (đối ứng vốn xây lắp)	10.935.000.000
	Khu bảo tồn thiên nhiên rừng đặc dụng An Toàn, huyện An Lão	164.388.000
	Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	14.460.814.000
	Trường chuyên Lê Quý Đôn	1.499.500.000
	Khu TĐC phục vụ dự án xây dựng Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	2.191.457.000
	Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	5.556.376.567
	Công ty TNHH Thủy sản An Hải đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh tại phường Nhơn phú	1.797.890.000
<b>5</b>	<b>Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>4.065.000.000</b>
	Nhà làm việc cho các cơ quan, phòng, ban thuộc UBND huyện Hoài An	500.000.000
	Trụ sở Tỉnh Đoàn	3.105.000.000
	Trụ sở Tỉnh Đoàn	460.000.000
<b>6</b>	<b>Nguồn khác</b>	<b>99.497.220.751</b>
	Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành tại phường Ghềnh Ráng	58.400.000
	GPMB Bệnh viện hạng đặc biệt tại TP Quy Nhơn	12.675.814.000
	Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	21.539.464.751
	Khu kho bãi tập trung tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	7.387.604.000
	Công ty TNHH Thủy sản An Hải đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh tại phường Nhơn phú	212.359.000
	Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	7.348.741.000
	Đường chuyên dụng phía Tây Kkt Nhơn Hội gđ 1	90.102.000
	Khu tái định cư Nhơn Phước (gđ 2) và phần mở rộng về phía Bắc 15 ha	1.377.639.000
	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ KKT Nhơn Hội	3.315.959.000
	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Long Mỹ	1.141.207.000
	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Tân Việt và Chi nhánh XNK Lâm sản Quy Nhơn	6.929.000

de

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Khu TĐC phục vụ dự án xây dựng Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	3.604.327.000
	Khu dân thuộc khu Đô thị Dịch vụ Du lịch phí Tây đường An Dương Vương	14.121.214.000
	Khu tái định cư phục vụ nâng cấp Quốc lộ 1D từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba cầu Long Vân	1.717.030.000
	Trụ sở Sở Tài chính Bình Định, Hạng mục: Nhà làm việc 4 tầng	7.430.896.000
	Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại Di tích Huyện đường Bình Khê	10.049.699.000
	Chi trả bồi thường, GPMB và tái định cư công trình Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại di tích Huyện đường Bình Khê (Tây Sơn)	7.092.972.000
	Đập dâng đập Đồng Tây xã Mỹ Trinh	236.864.000
	Đổi ứng DA hoàn thiện và HDH HT quản lý đất đai (VLAP)	90.000.000
7	<b>Nguồn BMC</b>	<b>244.768.000</b>
	Cải tạo, nâng cấp Đài phát sóng núi Vũng Chùa	244.768.000
8	<b>Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam</b>	<b>16.208.763.000</b>
	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Diêu Trì – Mục Thịnh)	1.189.172.000
	Cầu Lạc điền (Km 15+ 004 tuyến DT 640)	468.272.000
	BTXM tuyến đường An Đức đi Thị trấn Tăng Bạt Hồ (Hạng mục: BTXM đoạn từ trường Tiểu học số 2 Ân Đức đi cầu Bến Bó)	238.594.000
	Bê tông kênh mương đập Đồng Tranh	111.406.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT630 nối với đường tây Tỉnh	300.000.000
	Kênh mương N2 Hồ Núi Một ( đoạn qua KCN Nhơn Hoà)	2.086.536.000
	Kênh tiêu 3 huyện An, TP, PC	881.596.000
	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Hiệp, tuyến từ Đập Rừng Rinh đến giáp đồng Gò Dầu.	500.000.000
	Tuyến đường từ thôn Kiều Huyền đến thôn Kiều An, xã Cát Tân	450.000.000
	Tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT 634 vào Sơn Lâm, xã Cát Sơn.	200.000.000
	BTXM tuyến đường ĐT 635 đi Chánh Lý, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	350.000.000
	Bê tông kênh mương Đá Nhảy	300.000.000
	Kênh mương Tả Loan	785.667.000
	Đường giao thông nông thôn xã Canh Vinh	100.000.000
	Cầu qua đất bà Khi, xã Canh Thuận	120.000.000
	Kiên cố hóa kênh mương Sơn hòa	650.000.000
	Kiên cố hóa kênh mương An Thành	150.000.000
	Nâng cấp tuyến đường ĐT636B	700.000.000
	Bê tông KM từ N21-công Cây Bàng	550.000.000
	Hệ thống kênh mương cấp nước NTTS Phước Thắng-Phước Hòa	850.000.000
	Hệ thống kênh mương 3 Bàu Thiện Đức	400.000.000
	Tuyến đường từ Xuân Khánh, Mỹ Thọ	300.000.000
	Tuyến đường Thiện Đức Hồ Tranh tiếp giáp với đường liên xã Tài Lương - Kha Công	150.000.000
	Đường giao thông Giao hội 1, xã Hoài Tân	300.000.000
	Bê tông GTNT xã Hoài Thanh	350.000.000
	Kiên cố hoá Kênh tưới thuộc hồ chứa nước Hồ Giang, xã Hoài Châu	550.000.000
	Bê tông hoá kênh mương xã Hoài Tân	250.000.000
	Đập dâng đập Đồng Tây	45.028.000
	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Hóc Môn	532.492.000
	Kênh mương Lộc Đông - Kiên Giang (Đoạn từ đập Hàm Hồ đến cầu Bảy Thái và đoạn từ Phú Hòa đến Đồng Xiêm)	250.000.000
	Đường vào khu sản xuất xã Vĩnh Quang	300.000.000
	Đường bao ven sông Kôn khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh ( từ cầu đường ĐT 637-Suối cạn)	200.000.000
	BTXM kênh mương thôn An Nội	350.000.000
	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp	300.000.000
	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Thịnh	500.000.000
	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang	450.000.000
9	<b>Chương trình MTQG</b>	<b>26.620.396.000</b>

đ/c

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
<b>9.1</b>	<b>Chương trình MTQG phòng chống HIV/AIDS</b>	<b>2.558.725.000</b>
	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế - truyền thông	258.000.000
	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế - truyền thông	2.300.725.000
<b>9.2</b>	<b>Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm</b>	<b>1.000.000.000</b>
	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định - Mua sắm trang thiết bị kiểm nghiệm	1.000.000.000
<b>9.3</b>	<b>Chương trình y tế-Phòng chống bệnh</b>	<b>1.980.291.000</b>
	Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Bình Định	980.291.000
	Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị	1.000.000.000
<b>9.4</b>	<b>CTMT quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn</b>	<b>18.581.380.000</b>
	HT cấp nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	2.300.000.000
	HT cấp nước sinh hoạt xã Ân Tường Đông	437.000.000
	Cấp nước SH xã Nhơn Hậu, Nhơn Mỹ	529.207.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	568.180.000
	Mở rộng HT cấp nước xã Nhơn Hải	2.500.000.000
	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Minh	2.750.000.000
	Nâng cấp, Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Khánh	1.500.000.000
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện An Lão	500.000.000
	Cấp nước sinh hoạt tại Trung tâm cụm xã Canh Liên	1.943.993.000
	Trường THPT Võ Lai, huyện Tây Sơn (Nhà vệ sinh- 2013)	40.631.000
	Trường THPT An Nhơn 3, Trường THPT Hòa Bình, Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo (Nhà vệ sinh-2014)	459.369.000
	Đường ống dẫn nước sạch ( mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 4 xã Vĩnh Quang, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh)	500.000.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong	1.730.000.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	2.823.000.000
<b>9.5</b>	<b>CTMT quốc gia về văn hóa</b>	<b>2.500.000.000</b>
	Bảo tồn, tôn tạo nhóm tháp Chăm Dương Long	1.000.000.000
	Tu bổ, phục hồi và phát huy GTDT tháp Bình Lâm	1.500.000.000
<b>10</b>	<b>Trung ương bổ sung có mục tiêu</b>	<b>341.600.205.000</b>
<b>10.1</b>	<b>TWHTMT - Hỗ trợ khắc phục thiệt hại bão lụt năm 2013</b>	<b>41.854.719.000</b>
	Đê thiết Trụ	278.251.000
	Đê Thắng Công	278.702.000
	Đê Bờ Ông Lộc, Phụ Quang, Nhơn Hòa	400.000.000
	Kè bờ sông Văn Lăng, đoạn thôn Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến Gò úng xã Phước Thắng	2.300.000.000
	Kè bờ Sông Cái, đoạn kè Cây Tráy thôn Hòa Đông	700.000.000
	Kè sông Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng	1.457.493.000
	Kè Bắc sông Gò chàm, hạ lưu cầu Phú Đa, xã Nhơn An	146.758.000
	Tuyến đường BTXM và cầu vào làng Sáu Bếp, xã Bok tới	1.150.000.000
	Gia cố kè chống sạt lở đường đến xã Đak Mang	2.000.000.000
	Kè chống xói lở Nghĩa Điền (đoạn Gò Chè, thôn Nghĩa Điền) xã Ân Nghĩa	1.150.000.000
	Nạo vét kênh Đông Bàu	300.000.000
	Chi cục Thủy lợi, ĐD và PCLB	597.584.000
	Khắc phục bão lụt Nhà máy Cấp nước Bình Tường năm 2013	96.900.000
	Kè dọc bờ Nam sông Hà thanh KV9, Phường Trần Quang Diệu	800.000.000
	Khắc phục SC Đập Bình, xã Cát Sơn	707.366.000
	Khắc phục SC Đập Lăng, xã Cát Sơn	921.038.000
	Khắc phục SC Đập dâng suối Sa Na, xã Cát Tài	1.171.596.000

dk

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	SC đê Đá Han, xã Cát Tường	1.200.000.000
	Cầu trần Thôn 3-4 xã An Quang	373.866.000
	Đường đến xã An Toàn	225.165.000
	Khắc phục sạt lở tuyến đường An Trung - An Vinh	500.000.000
	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa)	800.000.000
	Kè thôn 4 xã Canh Hiệp	800.000.000
	Kè Suối Máy, thị trấn Vân Canh	1.400.000.000
	Kè thôn Kinh Tế mới, xã Canh Vinh	1.300.000.000
	Kè chống xói lở đê sông Kôn (đoạn Tuấn Lễ)	800.000.000
	Đê sông Gò Chàm đoạn Soi Chì	1.000.000.000
	Đê thượng, hạ lưu đập Hạ Bạc	700.000.000
	Gia cố đê sông Hà Thanh - Tuy Phước (đoạn vũng lờ - đội 3)	3.200.000.000
	Đường vào khu SX tái định cư xã Vĩnh Thuận	1.000.000.000
	Kè chống xói lở suối Tà Dọt, xã Vĩnh Quang	1.000.000.000
	Đoạn tuyên từ đập đầu mỗi hồ Định Bình đến UBND xã Vĩnh Sơn Hạng mục: SC khắc phục hậu quả lũ lụt năm 2013, Khắc phục bảo lũ đoạn tuyên từ đập đầu mỗi hồ Định Bình đến UBND xã Vĩnh Sơn	1.000.000.000
	Đập dâng Đông Tây xã Mỹ Trinh	600.000.000
	Sửa chữa cầu Phú Hà trên tuyến đường Vạn An Phú Thứ	1.000.000.000
	Đê sông La Tinh xã Mỹ Tài	1.400.000.000
	Đê Sông Cạn (đoạn thượng lưu cầu Bờ Mun thôn Đông An, xã Mỹ Chánh)	1.000.000.000
	Kè nối tiếp thượng lưu đập ngăn mặn Công Lương - Hoài Mỹ	1.200.000.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương	800.000.000
	Cầu Bến Trâu, xã Hoài Châu Bắc	500.000.000
	Gia cố chống xói lở 2 bờ Suối Gai, thôn An Quý Nam, Hoài Châu	700.000.000
	Tuyến đường từ Xuân Khánh đến Mỹ Thọ, xã Hoài Mỹ	1.100.000.000
	Kè chống xói lở Gò Mùi, xã Tây Vinh	800.000.000
	Sửa chữa cầu Kiên Mỹ (cũ), thị trấn Phú Phong	1.500.000.000
	Hệ thống kênh muông Đồng Đôn (làng M6)	1.500.000.000
<b>10.2</b>	<b>TWHTMT - Chương trình di dân ĐCĐC cho đồng bào DTTS</b>	<b>2.773.554.000</b>
	Dự án ĐCĐC tập trung làng Cam, xã Tây Xuân	2.773.554.000
<b>10.3</b>	<b>TWHTMT - Khu công nghiệp</b>	<b>12.774.631.000</b>
	Đầu tư xây dựng và khinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Long Mỹ	565.091.000
	Đầu tư xây dựng và khinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Long Mỹ	12.209.540.000
<b>10.4</b>	<b>TWHTMT - Hỗ trợ đầu tư khu kinh tế ven biển</b>	<b>54.760.624.000</b>
	Thâm nhạ các tuyến đường trong khu TĐC Nhơn Phước gđ 1	18.200.000.000
	Khu tái định cư Nhơn Phước (gđ 2) và phần mở rộng về phía Bắc 15 ha	11.998.674.000
	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	16.000.000.000
	Đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội gđ 1	8.561.950.000
<b>10.5</b>	<b>Nguồn đền bù rừng, khai thác rừng và thu hồi vốn đầu tư (Chuyên nguồn 2013 sang 2014)</b>	<b>30.957.000</b>
	Dự án phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan Quy Nhơn	30.957.000
<b>10.6</b>	<b>TWHTMT - Chương trình phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững</b>	<b>11.531.925.000</b>
	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2013-2015 tỉnh Bình Định	2.741.074.000
	BQL dự án tỉnh Kế hoạch bảo vệ phát triển rừng, giai đoạn 2011-2015	114.400.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan Quy Nhơn	4.488.302.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện An Lão	119.388.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	889.172.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh	26.750.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	909.109.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát	16.530.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	1.448.863.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn	778.337.000

ck

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
10.7	<b>TWHTMT - Chương trình phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản</b> Xây dựng trại nghiên cứu giống lúa màu An Nhơn	6.000.000.000 6.000.000.000
10.8	<b>TWHTMT - Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu (SPRCC)</b> Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn	35.388.538.000 35.354.085.000 34.453.000
10.9	<b>TWHTMT - Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp</b> Cụm công nghiệp Canh Vinh Hỗ trợ san ủi mặt bằng cụm công nghiệp Dốc Trông Sỏi	3.000.000.000 1.000.000.000 2.000.000.000
10.10	<b>TWHTMT- Hạ tầng du lịch</b> Đường từ Quốc lộ 1A đến Khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ Đường vào khu DL Hầm Hồ (Bảo tàng Quang Trung- Khu du lịch) (GD 1) Đường vào di tích tháp Thủ Thiện	10.000.000.000 3.770.000.000 4.000.000.000 2.230.000.000
10.11	<b>TWHTMT - Đầu tư Y tế tỉnh huyện</b> Bệnh viện Y học Cổ truyền Bình Định Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định	8.000.000.000 3.300.000.000 4.700.000.000
10.12	<b>TWHTMT - Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn</b> Rà phá bom mìn, vật nổ sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh <b>Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền</b>	5.500.000.000 5.500.000.000
10.13	<b>Trung (NQ 39-BCT)</b> Cầu Hương Quang Đường đến Trung tâm xã Đak Mang Nâng cấp tuyến đường ĐT630 (đoạn ngã 4 Gò Cau - Dốc Trông Sỏi) Kè Suối Dứa Kè Canh Hiệp Kè Đê sông Hà Thanh (đoạn từ chợ Vân Canh đến làng Hiệp Giao) Kè thôn Thịnh Văn II, huyện Vân Canh Cầu qua đất bà Khi, xã Canh Thuận Đê sông Gò Châm - Phước Hưng (đoạn cầu Ông Quê) Kè chống sạt lở đê sông Hà Thanh (đoạn Phước Thành-Phong Thạnh) Gia cố đê sông Kôn (Đoạn bờ Bắc Lộc Thượng) Thông tuyến đường từ huyện lỵ Vĩnh Thạnh đến giáp ĐT 637 Chống xói lở dọc suối Lô Chính, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh Mở rộng khu trung tâm hành chính huyện lỵ Vĩnh Thạnh Đường vào các khu sản xuất tập trung K1 Đường tỉnh lộ ĐT 629 (Bồng Sơn – An Lão) Xây dựng cầu Bà Chùa, cầu Suối Muồng trên tuyến đường ĐT 638 (Diêu Trì – Mục Thịnh) Cầu Trảy (tuyến Cát Thăng – Nhơn Hạnh) Nâng cấp, mở rộng đường từ xã Nhơn Hậu đi ĐT636A Kè chống xói lở bờ sông Văn Lãng, bờ Bắc kênh Cầu Dương, xã Nhơn hạnh, thị xã An Nhơn Đường Bạch Đằng, thị trấn Bồng Sơn Kè chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (giai đoạn 1) Kè chống xói lở thôn Công Thạnh (giai đoạn 1) Kè chống xói lở Nam sông Lại Giang, xã Hoài Mỹ (đoạn từ trạm bơm Công Lương đến nhà ông Phong, thôn An Nghiệp) Đê Sông Cạn (giai đoạn 1) Cầu thay thế tràn tuyến Nhà Đá-An Lương NC, MR tuyến đường ĐT 632 (đoạn Km0+500 - Km7+500) Kè chống xói lở bờ Nam sông Hà Thanh (gđ2) Kè chống sạt lở đê sông Kôn - Tây Sơn (giai đoạn 1) Đê An Vinh giai đoạn 2, xã Bình Hòa, Tây Bình	85.244.984.000 3.300.000.000 2.500.000.000 5.164.269.000 1.800.000.000 1.500.000.000 2.700.000.000 1.800.000.000 3.500.000.000 1.850.000.000 2.200.000.000 2.700.000.000 3.300.000.000 1.200.000.000 1.667.000.000 4.500.000.000 538.140.000 2.350.000.000 3.797.591.000 2.800.000.000 2.100.000.000 5.000.000.000 2.400.000.000 1.650.000.000 2.100.000.000 2.400.000.000 2.250.000.000 3.233.000.000 1.500.000.000 3.100.000.000 2.100.000.000

đk

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2014
	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa)	1.838.917.000
	Đê xã Mão (GD1)	2.400.000.000
	Cầu Ông Tờ	3.900.000.000
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	106.067.000
<b>10.14</b>	<b>TWHTMT - Chương trình đê biển củng cố nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển</b>	<b>18.159.545.000</b>
	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (GD2)	4.100.000.000
	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (GD1)	3.470.900.000
	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (GD2)	3.688.645.000
	Đê biển hạ lưu đập ngăn mặn Bàu Dừa (Phía Bắc HL cầu Trường Úc)	3.500.000.000
	Đê biển xã Nhơn Hải	3.400.000.000
<b>10.15</b>	<b>TWHTMT - Hạ tầng, xây dựng các hồ nước ngọt và xây dựng hạ tầng thủy lợi các đảo có đông dân cư</b>	<b>32.005.392.000</b>
	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	32.005.392.000
<b>10.16</b>	<b>TWHTMT - Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (QĐ 193)</b>	<b>1.500.000.000</b>
	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An (giai đoạn 2)	1.000.000.000
	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn	500.000.000
<b>10.17</b>	<b>TWHTMT - Biển đông hải đảo ( 2013 chuyển sang 2014 )</b>	<b>181.817.000</b>
	Xây dựng đường giao thông trên đảo Cù Lao Xanh (từ cầu cảng lên chốt 3)	181.817.000
<b>10.18</b>	<b>Nguồn di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở 2013 kéo dài</b>	<b>5.999.416.000</b>
	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An (giai đoạn 2)	5.999.416.000
<b>10.19</b>	<b>Nguồn dự toán và vượt thu NSTW năm 2011 kéo dài</b>	<b>685.202.000</b>
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn ( giai đoạn 1)	67.417.000
	Cấp nước và vệ sinh môi trường TP Quy Nhơn GD 2	381.281.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT	236.504.000
<b>10.20</b>	<b>TWHTMT - Đối ứng ODA (2013 kéo dài)</b>	<b>1.105.603.000</b>
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn ( giai đoạn 2)	43.381.000
	Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền trung (ADB tài trợ)	162.319.000
	Dự án Quản lý thiên tai WB5	334.097.000
	Dự án Cạnh tranh nông nghiệp Bình Định	69.371.000
	Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững (KfW6)	36.021.000
	Phục hồi và QL bền vững rừng phòng hộ (JICA 2)	82.000.000
	Dự án phát triển lâm nghiệp (WB3)	221.881.000
	Dự án Sinh kế Nông thôn bền vững tỉnh Bình Định - Kết nối hộ nông dân nghèo với thị trường	156.533.000
<b>10.21</b>	<b>VỐN ODA - Chương trình Phát triển Giáo dục Trung học kéo dài</b>	<b>5.101.720.000</b>
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn HM: KTX) - 7419164	5.101.720.000
<b>10.22</b>	<b>TWHTMT - Khắc phục hậu quả hạn hán</b>	<b>1.578.000</b>
	Đập dâng đập Đồng Tây	1.578.000

dk

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định số **159** /QĐ-UBND ngày **18** /01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Quyết toán năm 2014		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.086.664</b>	<b>566.139</b>	<b>1.520.525</b>
<b>I</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>311.234</b>	<b>185.924</b>	<b>125.310</b>
1	Chương trình việc làm và dạy nghề	17.760	0	17.760
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	187.201	139.297	47.904
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	20.519	18.581	1.937
4	Chương trình y tế	7.253	1.980	5.273
5	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	6.870		6.870
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	1.736	1.000	736
7	Chương trình văn hóa	4.095	2.500	1.595
8	Chương trình Giáo dục và đào tạo	31.889		31.889
9	Chương trình phòng, chống ma túy	637		637
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	195		195
11	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	29.827	20.007	9.820
12	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	3.253	2.559	694
<b>II</b>	<b>Chương trình 135</b>	<b>6.988</b>	<b>5.095</b>	<b>1.893</b>
<b>III</b>	<b>Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng</b>			
<b>IV</b>	<b>Một số nguồn kinh phí khác</b>	<b>1.768.442</b>	<b>375.120</b>	<b>1.393.322</b>
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	286.670	286.670	0
2	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	240	0	240
3	Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm giai đoạn 2010-2015	300	0	300
4	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	287	0	287
5	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	705	0	705
6	Chương trình hành động, chống mại dâm	200	0	200
7	Đề án trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	100	0	100
8	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	374	0	374
9	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí, sắp xếp dân cư	1.740	0	1.740
10	Kinh phí khoán khoanh nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	5.374	0	5.374
11	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	4.435	0	4.435
12	Kinh phí học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú (QĐ 85/2010/QĐ-TTg)	4.355	0	4.355
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện luật Dân quân tự vệ	13.970	0	13.970
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện pháp lệnh công an xã	2.180	0	2.180
15	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	3.763	0	3.763
16	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của hội VHNT và Hội nhà báo địa phương (trong đó Hội VHNT 540tr và Hội nhà báo 110tr)	650	0	650



Stt	Nội dung	Quyết toán năm 2014		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
17	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ	593	0	593
18	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	13.378	0	13.378
19	Hỗ trợ kinh phí giáo viên mầm non	121.533	0	121.533
20	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	16.756	0	16.756
21	Hỗ trợ kinh phí luật người cao tuổi và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	192.426	0	192.426
22	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	995	0	995
23	Hỗ trợ chính sách trợ giá huyện, xã đảo nghèo	2.680	0	2.680
24	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 49/2010/NĐ-CP	28.272	0	28.272
25	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	42.040	15.000	27.040
26	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo nhưng không đủ nguồn	74.545	0	74.545
27	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	12.536	0	12.536
28	Bổ sung kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	800	0	800
29	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	102.923	0	102.923
30	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg	357.575	0	357.575
31	Kinh phí để thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	1.771	0	1.771
32	Kinh phí đóng BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên	46.501	0	46.501
33	Kinh phí thực hiện Quyết định số 799/QĐ-TTg	0	0	0
34	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập	20.063	0	20.063
35	Kinh phí khắc phục nhà cửa và hạ tầng thiết yếu bị hư hỏng nặng do bão số 14 và 15 gây ra	55.515	53.104	2.411
36	Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định số 67/2010/NĐ-CP	567	0	567
37	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo	69.609	0	69.609
38	Kinh phí thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg học kỳ II năm học 2013-2014	3.804	0	3.804
39	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	119.588	0	119.588
40	Kinh phí để thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	146	0	146
41	Bổ sung kinh phí thực hiện bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2014	40.080	1.673	38.406
42	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng nhà ở	29.039	0	29.039
43	Kinh phí hỗ trợ kinh phí mua giống cây trồng và vật nuôi khắc phục hậu quả thiên tai năm 2013	43.766	0	43.766
44	Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân và Hè Thu năm 2014	15.650	5.597	10.053
45	Bổ sung dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách trung ương năm 2014	15.532	0	15.532
46	Kinh phí hỗ trợ cải thiện nhà ở theo Quyết định 117/2007/QĐ-TTg	258	0	258
47	Kinh phí hỗ trợ huyện nghèo đẩy nhanh xuất khẩu lao động	1.081	0	1.081
48	Nguồn đầu tư trung ương bổ sung các năm trước chuyển sang	13.075	13.075	

*ck*

**QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ  
THUỘC TỈNH NĂM 2014**

*(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp (bao gồm xã, phường, thị trấn)	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố (gồm xã, phường, thị trấn)	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố		
				Tổng số	Trong đó	
					Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.550.383</b>	<b>5.216.970</b>	<b>2.936.859</b>	<b>1.034.672</b>	<b>1.902.187</b>
1	Thành phố Quy Nhơn	572.070	939.788	391.970	5.919	386.051
2	Thị xã An Nhơn	401.921	592.839	229.310	73.134	156.176
3	Huyện Tuy Phước	374.474	590.702	258.044	105.728	152.316
4	Huyện Tây Sơn	185.668	390.649	226.763	99.905	126.858
5	Huyện Phù Cát	194.669	516.176	348.750	155.449	193.301
6	Huyện Phù Mỹ	189.005	479.633	304.544	126.336	178.208
7	Huyện Hoài Ân	65.040	277.787	233.788	108.266	125.522
8	Huyện Hoài Nhơn	363.557	614.636	306.143	100.483	205.660
9	Huyện Vân Canh	76.661	253.214	189.853	75.794	114.059
10	Huyện Vĩnh Thạnh	74.860	300.806	226.691	94.952	131.739
11	Huyện An Lão	52.458	260.740	221.003	88.706	132.297

*đ*

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN,  
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2014**

*(Kèm theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)*

*Đơn vị tính: Phần trăm (%)*

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

*de*

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ,  
PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2014**

*(Kèm theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 18 /01/2016 của UBND tỉnh Bình Định)*

*Đơn vị tính: Phần trăm (%)*

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
<b>I</b>	<b>Quy Nhơn</b>							
1	Phường Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	5	5
2	Phường Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	5	5
3	Phường Đống Đa	5	5	5	5	5	5	5
4	Phường Thị Nại	5	5	5	5	5	5	5
5	Phường Quang Trung	5	5	5	5	5	5	5
6	Phường Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	5	5
7	Phường Ngô Mây	5	5	5	5	5	5	5
8	Phường Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	5	5
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	5	5
10	Phường Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	5	5
11	Phường Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	5	5
12	Phường Trần Phú	5	5	5	5	5	5	5
13	Phường Lê Lợi	5	5	5	5	5	5	5
14	Phường Hải Cảng	5	5	5	5	5	5	5
15	Phường Nhơn Bình	5	5	5	5	5	5	5
16	Phường Nhơn Phú	5	5	5	5	5	5	5
17	Xã Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100	100
20	Xã Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100	100
21	Xã Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
<b>II</b>	<b>An Nhơn</b>							
1	Phường Bình Định	5	5	100	100	100	100	100
2	Phường Đập Đá	5	5	100	100	100	100	100
3	Phường Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Nhơn An	10	10	100	100	100	100	100
9	Phường Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100	100
13	Phường Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100	100

*de*

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
<b>III</b>	<b>Tuy Phước</b>							
1	TT Tuy Phước	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Diêu Trì	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Phước Thắng	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Phước Hưng	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Phước Hòa	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Phước Quang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Phước Sơn	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Phước Lộc	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Phước Thuận	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Phước An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Phước Thành	10	10	100	100	100	100	100
<b>IV</b>	<b>Tây Sơn</b>							
1	TT Phú Phong	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Bình Tân	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Tây Thuận	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Bình Thuận	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Tây Giang	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Bình Thành	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tây An	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Bình Hòa	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Bình Tường	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Tây Vinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Tây Bình	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Vĩnh An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Tây Xuân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Tây Phú	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Bình Nghi	10	10	100	100	100	100	100
<b>V</b>	<b>Phù Cát</b>							
1	TT Ngô Mây	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Cát Sơn	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Cát Minh	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Cát Tài	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Cát Khánh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Cát Lâm	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Cát Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Cát Thành	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Cát Hải	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Cát Trinh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Cát Nhơn	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Cát Hưng	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Cát Tường	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Cát Tân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Cát Tiến	10	10	100	100	100	100	100

ck

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
17	Xã Cát Thắng	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Cát Chánh	10	10	100	100	100	100	100
<b>VI</b>	<b>Phù Mỹ</b>							
1	TT Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Bình Dương	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Mỹ An	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100	100
<b>VII</b>	<b>Hoài Ân</b>							
1	TT Tăng Bạt Hồ	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Ân Hào Đông	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Ân Hào Tây	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Ân Sơn	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Dak Mang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Ân Tín	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Ân Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Ân Đức	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Ân Hữu	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Bok Tới	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
<b>VIII</b>	<b>Hoài Nhơn</b>							
1	TT Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Tam Quan	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Hoài Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Hoài Phú	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100	100

*Handwritten signature or mark*

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
9	Xã Hoài Hào	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Hoài Hương	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Hoài Tân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Hoài Hải	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Hoài Đức	10	10	100	100	100	100	100
<b>IX</b>	<b>Vân Canh</b>							
1	TT Vân Canh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Canh Liên	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Canh Vinh	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Canh Hiến	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Canh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Canh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
<b>X</b>	<b>Vĩnh Thạnh</b>							
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Vĩnh Hào	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
<b>XI</b>	<b>An Lão</b>							
1	Thị trấn An Lão	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã An Hưng	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã An Trung	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã An Dũng	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã An Vinh	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã An Toàn	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã An Tân	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã An Hòa	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã An Quang	20	20	100	100	100	100	100
10	Xã An Nghĩa	20	20	100	100	100	100	100

ck